



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk xuất bản

Số 13+14

Ngày 21 tháng 6 năm 2013

MỤC LỤC

Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Trang
PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT		
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH		
22 - 01 - 2013	Quyết định số 04/2013/QĐ-UBND Quy định về các khoản đóng góp; chế độ miễn, giảm, hỗ trợ đối với đối tượng trong cơ sở chữa bệnh, đối tượng cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng và hỗ trợ cho cán bộ theo dõi, quản lý đối tượng cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng	2
14 - 5 - 2013	Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND Về việc Quy định giá xử lý nước thải trong Khu công nghiệp Hòa Phú	9
12 - 6 - 2013	Quyết định số 17/2013/QĐ-UBND Về việc bổ sung Điều 1 Quyết định số 04/2011/QĐ-UBND ngày 20/01/2011 của UBND tỉnh về việc ban hành tỷ lệ phần trăm (%) để xác định đơn giá thuê đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	11
PHẦN II. VĂN BẢN KHÁC		
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH		
23 - 5 - 2013	Quyết định số 989/QĐ-UBND Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường	13

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2013/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 22 tháng 01 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về các khoản đóng góp; chế độ miễn, giảm, hỗ trợ đối với đối tượng trong cơ sở chữa bệnh, đối tượng cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng và hỗ trợ cho cán bộ theo dõi, quản lý đối tượng cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 135/2004/NĐ-CP ngày 10/6/2004 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh, tổ chức hoạt động của cơ sở chữa bệnh theo pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và chế độ áp dụng đối với người chưa thành niên và người tự nguyện vào cơ sở chữa bệnh và Nghị định số 61/2011/NĐ-CP ngày 26/7/2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 135/2004/NĐ-CP ngày 10/6/2004 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 94/2010/NĐ-CP ngày 09/9/2010 của Chính phủ về tổ chức cai nghiện ma túy tại gia đình, cai nghiện ma túy tại cộng đồng;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 03/2012/TTLT-BLĐTBXH-BYT-BCA ngày 10/02/2012 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế và Bộ Công an quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 94/2010/NĐ-CP ngày 09/9/2010 của Chính phủ quy định về tổ chức cai nghiện ma túy tại gia đình, cai nghiện ma túy tại cộng đồng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 27/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 24/2/2012 của Bộ Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh, chế độ đóng góp và miễn giảm, hỗ trợ đối với đối tượng trong cơ sở chữa bệnh và tổ chức cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 96/TTr-LĐTBXH ngày 15 tháng 10 năm 2012 về việc đề nghị phê duyệt Quy định về chế độ đóng góp, miễn, giảm, hỗ trợ đối với người vào cơ sở chữa bệnh cai nghiện, chữa trị và hỗ trợ cho cán bộ theo dõi, quản lý đối tượng cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về các khoản đóng góp; chế độ miễn, giảm, hỗ trợ đối với đối tượng trong cơ sở chữa bệnh, đối tượng cai

nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng và hỗ trợ cho cán bộ theo dõi, quản lý đối tượng cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng.

Điều 2. Giao cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính triển khai thực hiện, theo dõi và định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện Quy định kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Dễm Ênuôl

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về các khoản đóng góp; chế độ miễn, giảm, hỗ trợ đối với đối tượng trong cơ sở chữa bệnh, đối tượng cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng và hỗ trợ cho cán bộ theo dõi, quản lý đối tượng cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng
(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2013/QĐ-UBND ngày 22/01/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về đối tượng áp dụng; các khoản đóng góp và chế độ miễn giảm, hỗ trợ trong thời gian chấp hành quyết định của người bị áp dụng biện pháp đưa vào Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội (sau đây gọi tắt là Trung tâm); nội dung, mức chi cho công tác tổ chức cai nghiện tại gia đình, cộng đồng; chế độ đóng góp và miễn giảm, hỗ trợ tiền thuốc cắt cơn nghiện ma túy.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Trung tâm, các cơ quan, tổ chức sử dụng nguồn vốn sự nghiệp từ ngân sách nhà nước để đảm bảo việc áp dụng, chấp hành biện pháp đưa vào Trung tâm; tham gia cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng.
2. Người bán dâm chưa thành niên bị đưa vào Trung tâm để chữa trị, cai nghiện bắt buộc.
3. Người nghiện ma túy, người bán dâm chữa trị, cai nghiện bắt buộc tại Trung tâm.
4. Người nghiện ma túy, người bán dâm chữa trị, cai nghiện tự nguyện tại Trung tâm.
5. Người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi trở lên bị bắt quả tang sử dụng trái phép chất ma túy mà không có nơi cư trú nhất định.
6. Người bán dâm từ đủ 16 tuổi đến 55 tuổi bị bắt quả tang thực hiện hành vi bán dâm hoặc người bán dâm có tính chất thường xuyên mà không có nơi cư trú nhất định.
7. Người nghiện ma túy chữa trị, cai nghiện tại gia đình và cộng đồng.
8. Cán bộ làm công tác theo dõi, quản lý đối tượng cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng.

Điều 3. Các khoản và mức đóng góp; chế độ miễn giảm, hỗ trợ đối với người bị áp dụng biện pháp đưa vào Trung tâm, người tự nguyện vào Trung tâm

1. Các khoản và mức đóng góp

- a) Người bị áp dụng biện pháp đưa vào Trung tâm (hoặc thân nhân của người bị áp dụng biện pháp đưa vào Trung tâm) có trách nhiệm đóng góp một phần tiền ăn

(15.000 đồng/người/ngày). Trừ trường hợp được miễn, giảm theo quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 3 Quy định này.

b) Người tự nguyện cai nghiện tại Trung tâm phải đóng góp toàn bộ chi phí trong thời gian ở Trung tâm (trừ trường hợp được miễn, giảm theo quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 3 Quy định này), gồm các khoản sau:

STT	Các khoản đóng góp	Mức đóng góp (Đồng/người/đợt cai 6 tháng)	Ghi chú
01	Tiền ăn	5.400.000	30.000 đồng/người/ngày
02	Tiền thuốc hỗ trợ cắt cơn, chữa bệnh thông thường	650.000	
03	Tiền xét nghiệm tìm chất ma túy và xét nghiệm khác	100.000	
04	Tiền sinh hoạt văn thể	50.000	
05	Tiền học văn hóa, học nghề	1.000.000	Nếu bản thân đối tượng có nhu cầu
06	Tiền điện, nước, vệ sinh	120.000	
07	Tiền đóng góp xây dựng cơ sở vật chất	1.000.000	
08	Chi phí phục vụ, quản lý	2.000.000	
	Tổng cộng	10.320.000	
Bảng chữ: Mười triệu, ba trăm, hai mươi nghìn đồng			

2. Chế độ miễn, giảm

a) Người bị áp dụng biện pháp đưa vào Trung tâm

- Miễn đóng góp tiền ăn trong thời gian chấp hành quyết định đối với các trường hợp sau đây:

+ Người thuộc hộ nghèo, gia đình chính sách theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với Cách mạng.

+ Người chưa thành niên

+ Người bị nhiễm HIV/AIDS.

+ Người không có nơi cư trú nhất định.

- Giảm 50% mức đóng góp tiền ăn (theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Quy định này) trong thời gian chấp hành quyết định đối với người thuộc hộ cận nghèo.

b) Người tự nguyện vào Trung tâm

- Người thuộc hộ nghèo, người thuộc đối tượng gia đình chính sách theo pháp lệnh ưu đãi người có công với Cách mạng, người chưa thành niên, người bị nhiễm HIV/AIDS được miễn đóng góp tiền thuốc hỗ trợ cắt cơn, chữa các bệnh thông thường.

c) Thủ tục, hồ sơ miễn, giảm.

- Hồ sơ bao gồm: 01 bộ

+ Người thuộc đối tượng được miễn, giảm làm Đơn gửi Giám đốc Trung tâm. Số lượng 01 bản.

+ 01 Bản sao có chứng thực một trong các loại giấy tờ, tài liệu sau:

Giấy chứng nhận hộ nghèo của UBND cấp xã nơi cư trú (đối với người thuộc diện hộ nghèo).

Giấy chứng nhận hộ cận nghèo (đối với người thuộc diện hộ cận nghèo);

Quyết định về việc trợ cấp hàng tháng hoặc 01 lần đối với Người có công với Cách mạng (đối với Người thuộc đối tượng gia đình chính sách theo pháp lệnh ưu đãi người có công với Cách mạng);

Phiếu xét nghiệm có HIV/AIDS (đối với người bị nhiễm HIV/AIDS);

Chứng minh nhân dân hoặc Giấy khai sinh (đối với người chưa thành niên).

- Đối tượng thuộc diện miễn, giảm nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm.

- Thời gian: 01 ngày, tính từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ của đối tượng được miễn giảm.

- Kết quả thực hiện việc miễn giảm cho đối tượng: Thông báo của Giám đốc Trung tâm.

- Giám đốc Trung tâm có trách nhiệm thực hiện việc miễn, giảm

3. Chế độ hỗ trợ

Người bị áp dụng biện pháp đưa vào Trung tâm (kể cả người chưa thành niên) và người không có nơi cư trú nhất định vào lưu trú tạm thời tại Trung tâm được hỗ trợ các khoản và mức tối thiểu quy định tại Khoản 1, Điều 7, Thông tư liên tịch số 27/TTLT-BTC-BLĐT BXH ngày 24/02/2012 của Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh, chế độ đóng góp và miễn giảm, hỗ trợ đối với đối tượng trong cơ sở chữa bệnh và tổ chức cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng.

Điều 4. Các khoản đóng góp; chế độ miễn giảm, hỗ trợ người cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng

1. Giai đoạn 2012-2014:

Nhằm khuyến khích cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng, giai đoạn này tất cả các đối tượng cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình và cộng đồng; bắt buộc tại cộng đồng không phải đóng góp chi phí về cai nghiện, mà được hỗ trợ:

- Một lần tiền thuốc hỗ trợ cắt cơn, chữa bệnh thông thường. Mức 400.000 đồng/người/lần chấp hành quyết định.

- Tiền ăn trong thời gian cai nghiện tập trung tại cộng đồng. Mức 40.000 đồng/người/ngày. Thời gian không quá 15 ngày.

2. Giai đoạn sau năm 2014

a) Chế độ đóng góp.

Người nghiện ma túy cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng (hoặc thân nhân người nghiện ma túy cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng) có trách nhiệm đóng góp các khoản chi phí trong thời gian cai nghiện, bao gồm:

STT	Các khoản đóng góp	Mức đóng góp (Đồng/người/đợt cai)	Ghi chú
1	Tiền ăn thời gian cắt cơn	450.000	
2	Tiền thuốc hỗ trợ cắt cơn, chữa bệnh thông thường	650.000	
3	Tiền xét nghiệm tìm chất ma túy và xét nghiệm khác	100.000	
	Tổng cộng	1.200.000	
Bảng chữ: Một triệu, hai trăm nghìn đồng			

b) Chế độ miễn đóng góp

Người nghiện ma túy cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng thuộc diện hộ nghèo, đối tượng gia đình chính sách theo pháp lệnh ưu đãi người có công với Cách mạng, người chưa thành niên, người bị nhiễm HIV/AIDS, người thuộc diện bảo trợ xã hội, người khuyết tật được miễn đóng góp tiền thuốc hỗ trợ cắt cơn, chữa các bệnh thông thường, tiền xét nghiệm tìm chất ma túy và xét nghiệm khác trong thời gian cai nghiện tập trung tại cộng đồng.

c) Chế độ hỗ trợ.

- Người nghiện ma túy cai nghiện tự nguyện tại gia đình và cộng đồng thuộc diện hộ nghèo, đối tượng gia đình chính sách theo pháp lệnh ưu đãi người có công với Cách mạng, người chưa thành niên, người thuộc diện bảo trợ xã hội, người khuyết tật được hỗ trợ một lần tiền thuốc điều trị cắt cơn nghiện ma túy mức 450.000 đồng/người/lần chấp hành quyết định.

- Người nghiện ma túy cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng thuộc diện hộ nghèo, đối tượng gia đình chính sách theo pháp lệnh ưu đãi người có công với Cách mạng, người chưa thành niên, người thuộc diện bảo trợ xã hội, người khuyết tật được hỗ trợ tiền thuốc điều trị cắt cơn nghiện ma túy mức 450.000 đồng/người/lần chấp hành quyết định;

Hỗ trợ tiền ăn trong thời gian cai tập trung, mức 40.000 đồng/người/ngày, thời gian tối đa không quá 15 ngày.

d) Thủ tục, hồ sơ miễn, giảm, hỗ trợ.

- Hồ sơ bao gồm: 01 bộ

+ Người thuộc đối tượng được miễn, giảm làm Đơn gửi UBND cấp xã.

+ 01 Bản sao có chứng thực một trong các loại giấy tờ, tài liệu hợp pháp sau:

Quyết định về việc trợ cấp hàng tháng hoặc 01 lần đối với Người có công với Cách mạng (đối với Người thuộc đối tượng gia đình chính sách theo pháp lệnh ưu đãi người có công với Cách mạng);

Phiếu xét nghiệm có HIV/AIDS (đối với người bị nhiễm HIV/AIDS).

- Đối tượng thuộc diện miễn, giảm nộp hồ sơ trực tiếp tại UBND cấp xã.
- Sau khi tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch UBND cấp xã ban hành Quyết định việc miễn, giảm.

Thời gian giải quyết: 01 ngày làm việc, tính từ ngày đối tượng chấp hành quyết định cai nghiện tại gia đình và cộng đồng.

Điều 5. Số lượng, mức chi hỗ trợ cán bộ theo dõi, quản lý đối tượng cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng.

- Mỗi xã, phường, thị trấn có tổ chức cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng, Chủ tịch UBND cấp xã ban hành quyết định thành lập Tổ công tác cai nghiện ma túy (sau đây gọi tắt là Tổ công tác) để giúp Chủ tịch UBND cấp xã trong việc tổ chức các hoạt động cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng, với số lượng như sau: Đối với xã có dưới 20 người cai nghiện, Tổ công tác gồm 07 người; đối với xã có từ 20 người cai nghiện trở lên cứ thêm 03 người cai nghiện thì thêm 01 người tham gia Tổ công tác. Căn cứ nơi cư trú của người cai nghiện, Tổ công tác bố trí các thành viên tại tổ dân phố, thôn, buôn để thuận tiện cho công tác quản lý, giúp đỡ người cai nghiện.

- Mức chi hỗ trợ cán bộ theo dõi, quản lý đối tượng cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng 350.000 đồng/người/tháng.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Các nội dung khác không quy định tại Quy định này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 27/TTLT-BTC-BLĐTĐBXH ngày 24/02/2012 của Bộ Tài chính, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh, chế độ đóng góp và miễn giảm, hỗ trợ đối với đối tượng trong cơ sở chữa bệnh và tổ chức cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng và các văn bản liên quan khác.

2. Giao Sở Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn thực hiện Quy định này.

Định kỳ 6 tháng và hàng năm báo cáo số lượng đối tượng và kinh phí thực hiện miễn, giảm, hỗ trợ về Ủy ban nhân dân tỉnh./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Dễm Ênuôi

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2013/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 05 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Quy định giá xử lý nước thải trong Khu công nghiệp Hòa Phú

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13;

Căn cứ Nghị định số 88/2007/NĐ-CP ngày 28/5/2007 của Chính phủ về thoát nước thải đô thị và công nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 154/2010/TT-BTC ngày 01/10/2010 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy chế tính giá tài sản, hàng hóa, dịch vụ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 81/TTr-STC ngày 12/3/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá xử lý nước thải trong Khu công nghiệp Hòa Phú, cụ thể như sau:

1. Giá xử lý nước thải (có nồng độ COD \leq 100 mg/l) đối với các doanh nghiệp trong Khu công nghiệp Hòa Phú là 6.000 đồng/1m³ (đã bao gồm các khoản thuế, phí theo quy định);

2. Khối lượng nước thải:

a) Đối với các đơn vị sử dụng nước sạch của các doanh nghiệp cung cấp nước sạch: Khối lượng nước thải bằng 80% khối lượng nước sạch tiêu thụ theo hóa đơn bán hàng của các đơn vị cung cấp nước sạch.

b) Đối với các đơn vị sử dụng nước từ nguồn nước ngầm: Khối lượng nước thải bằng 80% khối lượng nước khai thác theo giấy phép được cấp hoặc theo khối lượng nước thải trong trường hợp doanh nghiệp tự lắp đồng hồ đo nước thải.

3. Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Hòa Phú có trách nhiệm: Ký hợp đồng xử lý nước thải các doanh nghiệp; thu, quản lý, sử dụng và thực hiện hạch toán

kế toán tiền thu được từ xử lý nước thải theo quy định hiện hành của nhà nước về kế toán, thống kê.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu chi phí cho việc xử lý nước thải trong Khu công nghiệp thay đổi làm tăng hoặc giảm trên 20% đơn giá xử lý nước thải, Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Hòa Phú xây dựng phương án giá trình Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Sở Tài chính để thẩm định và đề nghị UBND tỉnh điều chỉnh cho phù hợp.

Giao Sở Tài chính có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện Quyết định này, định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Giám đốc các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Dễm Ênuôl

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2013/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 06 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung Điều 1 Quyết định số 04/2011/QĐ-UBND ngày 20/01/2011 của UBND tỉnh về việc ban hành tỷ lệ phần trăm (%) để xác định đơn giá thuê đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 216/2012/TT-BTC ngày 10/12/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn xác định tiền thuê đất đối với đất trồng cây cao su;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 147/TTr-STC ngày 06/5/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung Điều 1 Quyết định số 04/2011/QĐ-UBND ngày 20/01/2011 của UBND tỉnh về việc ban hành tỷ lệ phần trăm (%) để xác định đơn giá thuê đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, cụ thể như sau:

1. Bổ sung khoản 1a như sau:

"1a. Tỷ lệ phần trăm để xác định đơn giá thuê đất đối với đất trồng cây cao su là 0,75%"

2. Bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

"c) Đối tượng thu tiền thuê đất để trồng cây cao su thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 216/2012/TT-BTC ngày 10/12/2012 của Bộ Tài chính".

3. Bổ sung điểm d khoản 3 như sau:

"d) Giá đất để xác định đơn giá thuê đất trồng cây cao su là giá đất trồng cây lâu năm xác định theo phương pháp thu nhập và xác định cho từng địa bàn, khu vực do UBND tỉnh quyết định, trên cơ sở thu nhập thuần từ trồng cây cao su phù hợp thực tế tại địa phương. Trường hợp một dự án thuê đất trên địa bàn nhiều huyện thì giá đất được xác định theo mức chung cho toàn bộ dự án."

Điều 2. Các nội dung khác về thuê đất để trồng cây cao su không nêu tại Quyết định này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 216/2012/TT-BTC ngày 10/12/2012 của Bộ Tài chính.

Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan xem xét, đề xuất UBND tỉnh quyết định giá đất để xác định đơn giá thuê đất trồng cây cao su trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Trọng Hải

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 989/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 23 tháng 5 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 03 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 129/2011/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 34/2012/TTLT-BCT-BTNMT ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Liên Bộ Công thương và Bộ Tài nguyên và Môi trường Hướng dẫn về điều kiện nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất;

Căn cứ Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 02/2013/TT-BTNMT ngày 01 tháng 3 năm 2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác khoáng sản, thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 01/2013/TT-BTNMT ngày 28 tháng 1 năm 2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về phế liệu được phép nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất;

Căn cứ Quyết định số 2195/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 93/TTr-STNMT ngày 09 tháng 5 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này, 15 thủ tục hành chính mới ban hành thuộc lĩnh vực Địa chất - Khoáng sản, lĩnh vực Môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Cách thức thực hiện 15 thủ tục hành chính này được quy định như phụ lục đính kèm.

Điều 2: Công bố bãi bỏ 32 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường, được Ủy ban Nhân dân tỉnh công bố tại Quyết định số 2195/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2009.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

Hoàng Trọng Hải

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH; THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐẮK LẮK

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 989 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

PHẦN I

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH.

STT	Tên thủ tục hành chính
I. Lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản	
1	Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản.
2	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản.
3	Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản (hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản).
4	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản.
5	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản.
6	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản.
7	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản.
8	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản.
9	Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.
10	Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.
11	Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.
12	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản.
13	Thẩm định, phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản hoặc đóng cửa một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản
14	Nghiệm thu kết quả thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản hoặc đóng cửa một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản và quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản.
II. Lĩnh vực Môi trường	
1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu phế liệu.

**B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ ĐƯỢC UBND TỈNH CÔNG BỐ
TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 2195/QĐ-UBND NGÀY 19/8/2009.**

Stt	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý bãi bỏ TTHC
I. Lĩnh vực Địa chất và khoáng sản		
1	Thủ tục Cấp giấy phép chế biến khoáng sản. (Thủ tục số 1 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)	<p>- Luật khoáng sản ngày 17/11/2010;</p> <p>- Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/03/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật khoáng sản;</p> <p>- Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;</p> <p>- Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;</p> <p>- Thông tư số 02/2013/TT-BTNMT ngày 01/3/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác khoáng sản, thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản;</p> <p>phép khai thác khoáng sản, thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản;</p> <p>- Thông tư số 129/2011/TT-BTC ngày 15/9/2011 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.</p>
2	Thủ tục Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản. (Thủ tục số 2 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)	
3	Thủ tục Cấp giấy phép khảo sát khoáng sản. (Thủ tục số 3 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)	
4	Thủ tục Cấp giấy phép khai thác khoáng sản. (Thủ tục số 4 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)	
5	Thủ tục Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản. (Thủ tục số 5 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)	
6	Thủ tục Cấp giấy phép trả lại quyền thăm dò khoáng sản. (Thủ tục số 6 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)	
7	Thủ tục Cấp giấy phép, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản. (Thủ tục số 7 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)	
8	Thủ tục Cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản. (Thủ tục số 8 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)	
9	Thủ tục Chuyển nhượng giấy phép chế biến khoáng sản. (Thủ tục số 9 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)	
10	Thủ tục Chuyển nhượng giấy phép khai thác khoáng sản. (Thủ tục số 10 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)	
11	Thủ tục Chuyển nhượng giấy phép thăm dò khoáng sản. (Thủ tục số 11 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)	
12	Thủ tục Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản. (Thủ tục số 12 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)	
13	Thủ tục Gia hạn giấy phép khai thác, tận thu khoáng sản. (Thủ tục số 13 - Quyết	

	<i>định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)</i>
14	Thủ tục Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản. <i>(Thủ tục số 14 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)</i>
15	Thủ tục Gia hạn giấy phép khảo sát khoáng sản. <i>(Thủ tục số 15 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)</i>
16	Thủ tục Gia hạn giấy phép chế biến khoáng sản. <i>(Thủ tục số 16 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)</i>
17	Thủ tục Thẩm định báo cáo khảo sát khoáng sản. <i>(Thủ tục số 17 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)</i>
18	Thủ tục Thẩm định báo cáo thăm dò khoáng sản. <i>(Thủ tục số 18 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)</i>
19	Thủ tục Thẩm định hồ sơ đóng cửa mỏ khai thác khoáng sản. <i>(Thủ tục số 19 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)</i>
20	Thủ tục Thừa kế giấy phép khai thác khoáng sản. <i>(Thủ tục số 20 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)</i>
21	Thủ tục Thừa kế giấy phép chế biến khoáng sản. <i>(Thủ tục số 21 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)</i>
22	Thủ tục Tiếp tục thực hiện quyền thăm dò khoáng sản. <i>(Thủ tục số 22 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)</i>
23	Thủ tục Tiếp tục thực hiện quyền khai thác khoáng sản. <i>(Thủ tục số 23 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)</i>
24	Thủ tục Tiếp tục thực hiện quyền chế biến khoáng sản. <i>(Thủ tục số 24 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)</i>
25	Thủ tục Trả lại giấy phép khảo sát khoáng sản. <i>(Thủ tục số 25 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)</i>
26	Thủ tục Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản. <i>(Thủ tục số 26 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)</i>
27	Thủ tục Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản. <i>(Thủ tục số 27 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)</i>
28	Thủ tục Trả lại giấy phép khai thác tận

	thu khoáng sản. (Thủ tục số 28 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)	
29	Thủ tục Trả lại giấy phép chế biến khoáng sản. (Thủ tục số 29 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)	
30	Thủ tục Trả lại 1 phần diện tích giấy phép khai thác khoáng sản. (Thủ tục số 30 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)	
31	Thủ tục Trả lại 1 phần diện tích giấy phép thăm dò khoáng sản. (Thủ tục số 31 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)	
II. Lĩnh vực Môi trường		
1	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất. (Thủ tục số 5 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư liên tịch số 34/2012/TTLT-BCT-BTNMT ngày 15/11/2012 của Liên Bộ Công thương và Bộ Tài nguyên và Môi trường Hướng dẫn về điều kiện nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất; - Thông tư số 01/2013/TT-BTNMT ngày 28/1/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về phế liệu được phép nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất.

PHẦN II

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

I. Lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản:

1. Thủ tục Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản:

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, số 46 Phan Bội Châu, TP. Buôn Ma Thuột. Công chức tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra hồ sơ, nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận hẹn ngày trả kết quả; nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn người nộp hoàn thiện theo quy định.

Bước 3: Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, số 46 Phan Bội Châu, TP. Buôn Ma Thuột.

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả: Trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày lễ, tết).

b) Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, số 46 Phan Bội Châu, TP. Buôn Ma Thuột.

- Nộp hồ sơ qua đường bưu điện, nếu hồ sơ chưa hợp lệ theo quy định, trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản (*bản chính*);
- Bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản (*bản chính*);
- Đề án thăm dò khoáng sản phù hợp với quy hoạch (*bản chính*);
- Văn bản xác nhận trúng đấu giá trong trường hợp đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản (*bản sao có chứng thực*);
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (*bản sao có chứng thực*);
- Quyết định thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam trong trường hợp là doanh nghiệp nước ngoài (*bản sao có chứng thực*);
- Văn bản của ngân hàng nơi tổ chức, cá nhân đăng ký tài khoản giao dịch xác nhận về vốn chủ sở hữu (có vốn chủ sở hữu ít nhất bằng 50% tổng vốn đầu tư thực hiện đề án thăm dò khoáng sản) (*bản sao có chứng thực*);

* Số lượng hồ sơ: 02 bộ

d) Thời gian giải quyết:

- 90 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (không tính thời gian lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức hữu quan) đối với trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản. (Thời gian giải quyết tại Sở Tài nguyên và Môi trường: 83 ngày, thời gian UBND tỉnh phê duyệt: 07 ngày).

- 77 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (không tính thời gian lấy ý kiến của các cơ, quan tổ chức hữu quan) đối với trường hợp đề nghị thăm dò khoáng sản của tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại khu vực chưa thăm dò khoáng sản. (Thời gian giải quyết tại Sở Tài nguyên và Môi trường: 70 ngày, thời gian UBND tỉnh phê duyệt: 07 ngày).

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép.

h) Lệ phí: 4.000.000 đồng/giấy phép (*Quy định tại Thông tư số 129/2011/TT-BTC ngày 15/9/2011 của Bộ Tài chính*).

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản theo mẫu số 03 (*Ban hành kèm theo thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường*).

- Đề án thăm dò khoáng sản theo mẫu số 01 (*Ban hành kèm theo thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường*).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật khoáng sản ngày 17/11/2010;

- Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/03/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật khoáng sản;

- Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

- Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

- Thông tư số 02/2013/TT-BTNMT ngày 01/3/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác khoáng sản, thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản;

- Thông tư số 129/2011/TT-BTC ngày 15/9/2011 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày... tháng... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

(Tên tổ chức, cá nhân).....

Trụ sở tại:..... Điện thoại:..... Fax:.....

Quyết định thành lập doanh nghiệp số....., ngày.... tháng... năm.... hoặc Đăng ký kinh doanh số... ngày... tháng... năm....

Giấy phép đầu tư số.... ngày.... tháng.... năm... của (Cơ quan cấp giấy phép đầu tư).....(nếu có).

Đề nghị được cấp phép thăm dò khoáng sản (tên khoáng sản) tại xã....., huyện..... tỉnh.....

Diện tích là.....(ha, km²), được giới hạn bởi các điểm góc..... có tọa độ xác định trên bản đồ khu vực thăm dò kèm theo.

Thời gian thăm dò (tháng, năm), kể từ ngày ký Giấy phép.

Hợp đồng kinh tế kỹ thuật số, ngày..... tháng...năm... với (tên tổ chức lập đề án thăm dò)..... (trong trường hợp chủ đầu tư không có đủ điều kiện để tổ chức thăm dò khoáng sản).

Mục đích sử dụng khoáng sản:.....

(Tên tổ chức, cá nhân) cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan.

Tổ chức, cá nhân làm đơn

(Ký tên, đóng dấu)

(Tên tổ chức, cá nhân đề nghị thăm dò khoáng sản)

ĐỀ ÁN THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

(tên loại khoáng sản, thuộc xã..., huyện..., tỉnh...)

Địa danh nơi lập đề án, Năm 20...

(Tên tổ chức, cá nhân đề nghị thăm dò khoáng sản)

Danh sách tác giả lập Đề án:

- KSĐC... (Chủ biên)

- KS Trắc địa...

- KS ĐCTV-ĐCCT

- KS Khoan....

.....

ĐỀ ÁN THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

(tên loại khoáng sản, thuộc xã..., huyện..., tỉnh...)

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Chức danh)

ĐƠN VỊ LẬP ĐỀ ÁN
(Chức danh)

Chữ ký, đóng dấu
(Họ và tên)

Chữ ký, đóng dấu
(Họ và tên)

Địa danh nơi lập Đề án, Năm 20...

A. NỘI DUNG ĐỀ ÁN THĂM DÒ KHOÁNG SẢN MỞ ĐẦU

- Những căn cứ pháp lý để lập đề án và đối tượng khoáng sản.
- Mục tiêu, nhiệm vụ đề án.
- Sơ bộ về công nghệ khai thác, chế biến, tiêu thụ sản phẩm và hiệu quả kinh tế.
- Cơ sở tài liệu để lập đề án (nêu rõ và mô tả chi tiết những tài liệu đã có trước đây và tài liệu, kết quả khảo sát sử dụng lập đề án).
- Quá trình xây dựng đề án, tổ chức và các cá nhân tham gia lập đề án.

CHƯƠNG I

ĐẶC ĐIỂM ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN - KINH TẾ NHÂN VĂN

- Vị trí địa lý hành chính, tọa độ, diện tích của khu vực thăm dò.
- Các thông tin về đặc điểm địa lý tự nhiên - kinh tế, nhân văn.
- Lịch sử nghiên cứu địa chất và khoáng sản khu vực thăm dò. Các cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản trong khu vực.
- Các kết quả nghiên cứu, điều tra, thăm dò khoáng sản liên quan đến diện tích lựa chọn thăm dò khoáng sản.

CHƯƠNG II

ĐẶC ĐIỂM ĐỊA CHẤT, KHOÁNG SẢN

- Đặc điểm địa chất vùng bao quanh khu vực thăm dò: trình bày những nét chính về đặc điểm địa tầng, kiến tạo, macma, khoáng sản có trong vùng.
- Đặc điểm khoáng sản khu vực thăm dò, bao gồm:
 - + Các biểu hiện, dấu hiệu, tiền đề có liên quan đến khoáng sản.
 - + Quy mô, chất lượng và đặc điểm phân bố thân khoáng sản trong khu vực thăm dò.

CHƯƠNG III

PHƯƠNG PHÁP, KHỐI LƯỢNG

1. Cơ sở lựa chọn phương pháp

- Các quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật áp dụng với đối tượng khoáng sản thăm dò.

- Cơ sở tài liệu, số liệu ban đầu về loại hình nguồn gốc và điều kiện thành tạo quặng; thành phần vật chất, mức độ phân bố quặng, điều kiện thi công làm cơ sở dự kiến phân nhóm mỏ theo mức độ phức tạp và lựa chọn mạng lưới công trình thăm dò với đối tượng khoáng sản.

- Đánh giá hiệu quả các phương pháp địa chất đã triển khai trong giai đoạn trước: những tồn tại, hạn chế.

- Đề xuất lựa chọn mạng lưới, tổ hợp phương pháp thăm dò.

2. Các phương pháp và khối lượng các dạng công trình

- Công tác trắc địa: bao gồm trắc địa địa hình và trắc địa công trình (tỷ lệ phụ thuộc vào diện tích và mục tiêu thăm dò).

- Phương pháp địa chất.

- Phương pháp địa hoá (tùy thuộc loại khoáng sản thăm dò).

- Phương pháp địa vật lý (tùy thuộc loại khoáng sản thăm dò).

- Thi công công trình khai đào (dọn vết lộ, hào, hố, giếng), khoan.

- Công tác mẫu: lấy, gia công, phân tích các loại mẫu, dự kiến nơi gửi phân tích và cách thức kiểm tra chất lượng phân tích mẫu.

- Công tác địa chất thuỷ văn - địa chất công trình.

- Công tác nghiên cứu đặc tính công nghệ khoáng sản: mục đích, cách thức lấy mẫu nghiên cứu, yêu cầu nghiên cứu và dự kiến nơi nghiên cứu.

- Công tác văn phòng, lập báo cáo tổng kết.

Tất cả các dạng công tác nêu trên nhất thiết phải làm rõ mục đích yêu cầu, số lượng, khối lượng; cách thức thực hiện cụ thể cho từng hạng mục theo từng giai đoạn, từng năm thực hiện và lập bảng tổng hợp chung. Các công trình dự kiến thi công thể hiện trên các bản vẽ kỹ thuật, sơ đồ bố trí công trình.

CHƯƠNG IV

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN

- Dự báo các tác động đến môi trường và dự kiến biện pháp giảm thiểu khi thực hiện đề án thăm dò.

- Những biện pháp bảo vệ tài nguyên khoáng sản trong quá trình thi công đề án

thăm dò.

CHƯƠNG V

DỰ KIẾN PHƯƠNG PHÁP TÍNH TRỮ LƯỢNG

Trình bày dự kiến chỉ tiêu tính trữ lượng, phương pháp khoanh vẽ thân quặng và dự tính trữ lượng các cấp dự kiến đạt được trong diện tích khu vực thăm dò.

CHƯƠNG VI

TỔ CHỨC THI CÔNG

Dựa vào các căn cứ địa chất, kinh tế - kỹ thuật và phương pháp kỹ thuật, khối lượng đề ra trong đề án phải lập kế hoạch, tiến độ, thực hiện các dạng công tác phù hợp theo từng giai đoạn và tuân thủ theo đúng các quy trình, quy phạm, các quy định về chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật hiện hành. Thời gian thi công chỉ tính kể từ ngày cấp giấy phép thăm dò.

CHƯƠNG VII

DỰ TOÁN KINH PHÍ

Ngoài các căn cứ và danh mục dự toán, khi lập dự toán cần nêu rõ nguồn vốn đầu tư, đơn giá sử dụng và khả năng đáp ứng để thực hiện đầy đủ các phương pháp kỹ thuật, khối lượng các dạng công tác. Dự toán kinh phí thăm dò phải được lập trên cơ sở các quy định hiện hành của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

KẾT LUẬN

- Dự kiến kết quả và hiệu quả kinh tế sẽ đạt được.
- Đặc điểm khoáng sản (kích thước, thể nằm và chất lượng trung bình quặng).
- Tính khả thi mục tiêu trữ lượng, thi công đề án.
- Các yêu cầu, kiến nghị.

B. PHẦN BẢN VẼ

- Bản đồ (sơ đồ) vị trí giao thông.
- Bản đồ địa chất vùng, bản đồ khu vực thăm dò và bản đồ thân khoáng sản (nếu có).
- Sơ đồ bố trí công trình và lấy mẫu.
- Sơ đồ lưới không chế mặt phẳng và độ cao.
- Mặt cắt địa chất, khoáng sản thiết kế công trình thăm dò.
- Các bản vẽ bình đồ, mặt cắt dự kiến tính trữ lượng khoáng sản.
- Các biểu, bảng khác liên quan.

C. CÁC TÀI LIỆU KÈM THEO

- Tài liệu khảo sát trong quá trình lập đề án.
- Tài liệu thu thập, tổng hợp phục vụ cho lập đề án thăm dò.

2. Thủ tục Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản:

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, số 46 Phan Bội Châu, TP. Buôn Ma Thuột. Công chức tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra hồ sơ, nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận hẹn ngày trả kết quả; nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn người nộp hoàn thiện theo quy định.

Bước 3: Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, số 46 Phan Bội Châu, TP. Buôn Ma Thuột.

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả: Trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày lễ, tết).

b) Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, số 46 Phan Bội Châu, TP. Buôn Ma Thuột.

- Nộp hồ sơ qua đường bưu điện, nếu hồ sơ chưa hợp lệ theo quy định, trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản (*bản chính*);
- Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đã thực hiện đến thời điểm đề nghị gia hạn và kế hoạch thăm dò khoáng sản tiếp theo (*bản chính*);
- Bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản (*bản chính*);
- Các văn bản thực hiện nghĩa vụ liên quan đến hoạt động thăm dò tính đến thời điểm đề nghị gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản (*bản sao có chứng thực*);

* Số lượng hồ sơ: 02 bộ

d) Thời gian giải quyết: 40 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. (Thời gian giải quyết tại Sở Tài nguyên và Môi trường: 35 ngày, thời gian UBND tỉnh phê duyệt: 05 ngày).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định.

h) Lệ phí: 2.000.000 đồng/giấy phép (*Quy định tại Thông tư số 129/2011/TT-BTC ngày 15/9/2011 của Bộ Tài chính*).

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản theo mẫu số 04 (*Ban hành kèm theo thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường*).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Theo quy định tại Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/03/2012 của Chính phủ: Giấy phép thăm dò khoáng sản còn hiệu lực ít nhất là 45 ngày tính đến thời điểm nộp đủ hồ sơ.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật khoáng sản ngày 17/11/2010;
- Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/03/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật khoáng sản;
- Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;
- Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;
- Thông tư số 02/2013/TT-BTNMT ngày 01/3/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác khoáng sản, thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản;
- Thông tư số 129/2011/TT-BTC ngày 15/9/2011 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày... tháng... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

(Tên tổ chức, cá nhân).....

Trụ sở tại:.....

Điện thoại:..... Fax.....

Được phép thăm dò (tên khoáng sản)..... tại xã....., huyện....., tỉnh..... theo Giấy phép thăm dò khoáng sản số..... ngày tháng năm của ... Bộ Tài nguyên và Môi trường (Ủy ban nhân dân tỉnh ...)

Đề nghị được gia hạn Giấy phép thăm dò, thời gian gia hạn tháng.

Diện tích trả lại là (ha, km²).Diện tích tiếp tục thăm dò (ha, km²), được giới hạn bởi các điểm góc..... có tọa độ xác định trên bản đồ khu vực thăm dò kèm theo.

Lý do xin gia hạn.....

(Tên tổ chức, cá nhân)..... cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan.

Tổ chức, cá nhân làm đơn

(Ký tên, đóng dấu)

3. Thủ tục Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản (hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản):

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, số 46 Phan Bội Châu, TP. Buôn Ma Thuột. Công chức tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra hồ sơ, nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận hẹn ngày trả kết quả; nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn người nộp hoàn thiện theo quy định.

Bước 3: Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, số 46 Phan Bội Châu, TP. Buôn Ma Thuột.

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả: Trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày lễ, tết).

b) Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, số 46 Phan Bội Châu, TP. Buôn Ma Thuột.

- Nộp hồ sơ qua đường bưu điện, nếu hồ sơ chưa hợp lệ theo quy định, trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản (*bản chính*);

- Giấy phép thăm dò khoáng sản (*bản chính*);

- Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đã thực hiện đến thời điểm đề nghị trả lại (*bản chính*);

- Bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản (*bản chính*);

- Kế hoạch thăm dò khoáng sản tiếp theo trong trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò (*bản chính*);

- Các văn bản thực hiện nghĩa vụ liên quan đến hoạt động thăm dò tính đến thời điểm đề nghị trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản (*bản sao có chứng thực*);

* Số lượng hồ sơ: 02 bộ

d) Thời gian giải quyết: 40 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. (Thời gian giải quyết tại Sở Tài nguyên và Môi trường: 35 ngày, thời gian UBND tỉnh phê duyệt: 05 ngày).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định.

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản theo mẫu số 05 (*Ban hành kèm theo thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường*).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật khoáng sản ngày 17/11/2010;

- Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/03/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật khoáng sản;

- Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

- Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

- Thông tư số 02/2013/TT-BTNMT ngày 01/3/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác khoáng sản, thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản;

- Thông tư số 129/2011/TT-BTC ngày 15/9/2011 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày... tháng... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ TRẢ LẠI GIẤY PHÉP THĂM DÒ KHOÁNG SẢN
(HOẶC TRẢ LẠI MỘT PHẦN DIỆN TÍCH KHU VỰC THĂM DÒ KHOÁNG
SẢN)**

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

(Ủy ban nhân dân tỉnh.....)

(Tên tổ chức, cá nhân):.....

Trụ sở tại:.....

Điện thoại:....., Fax:.....

Đề nghị được trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản (một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản của Giấy phép thăm dò khoáng sản) số....., ngày.... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (UBND tỉnh...) cho phép thăm dò (khoáng sản).... tại khu vực... thuộc xã....huyện...tỉnh...

Đối với trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò cần nêu rõ các nội dung sau:

- Diện tích đề nghị trả lại là:..... (ha, km²)- Diện tích khu vực tiếp tục thăm dò là:..... (ha, km²).

Diện tích đề nghị trả lại và diện tích đề nghị tiếp tục thăm dò có tọa độ các điểm khép góc xác định trên bản đồ khu vực kèm theo.

Lý do đề nghị trả lại.....

(Tên tổ chức, cá nhân)..... cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan.

Tổ chức, cá nhân làm đơn

(Ký tên, đóng dấu)

4. Thủ tục Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản:**a) Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, số 46 Phan Bội Châu, TP. Buôn Ma Thuột. Công chức tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra hồ sơ, nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận hẹn ngày trả kết quả; nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn người nộp hoàn thiện theo quy định.

Bước 3: Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, số 46 Phan Bội Châu, TP. Buôn Ma Thuột.

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả: Trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày lễ, tết).

b) Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, số 46 Phan Bội Châu, TP. Buôn Ma Thuột.

- Nộp hồ sơ qua đường bưu điện, nếu hồ sơ chưa hợp lệ theo quy định, trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (*bản chính*);

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (*bản chính*);

- Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đến thời điểm đề nghị chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (*bản chính*);

- Các văn bản chứng minh việc tổ chức cá nhân chuyển nhượng đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính, thực hiện đúng giấy phép thăm dò, đề án thăm dò khoáng sản đã được chấp thuận và đã thực hiện được ít nhất 50% dự toán của đề án thăm dò khoáng sản (*bản sao có chứng thực*);

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (*bản sao có chứng thực*);

- Quyết định thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam trong trường hợp tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng là doanh nghiệp nước ngoài (*bản sao có chứng thực*);

* Số lượng hồ sơ: 02 bộ

d) Thời gian giải quyết: 40 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. (Thời gian giải quyết tại Sở Tài nguyên và Môi trường: 35 ngày, thời gian UBND tỉnh phê duyệt: 05 ngày).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk.

g) **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định.

h) **Lệ phí:** 2.000.000 đồng (*Quy định tại Thông tư số 129/2011/TT-BTC ngày 15/9/2011 của Bộ Tài chính*).

i) **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Đơn đề nghị chuyển nhượng giấy phép thăm dò khoáng sản theo mẫu số 06 (*Ban hành kèm theo thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường*).

k) **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Theo quy định tại Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/03/2012 của Chính phủ: Giấy phép thăm dò khoáng sản còn hiệu lực ít nhất là 90 ngày tính đến thời điểm nộp đủ hồ sơ.

l) **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật khoáng sản ngày 17/11/2010;
- Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/03/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật khoáng sản;
- Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;
- Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;
- Thông tư số 02/2013/TT-BTNMT ngày 01/3/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác khoáng sản, thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản;
- Thông tư số 129/2011/TT-BTC ngày 15/9/2011 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày... tháng... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

(Tên tổ chức, cá nhân).....

Trụ sở tại:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Đề nghị được chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản theo Giấy phép thăm dò số....., ngày.... tháng.... năm.....của Bộ Tài nguyên và Môi trường (UBND tỉnh...) cho phép hoạt động thăm dò (khoáng sản)..... tại xã....., huyện....., tỉnh.....

Thời hạn thăm dò..... tháng (năm),

Tổ chức nhận chuyển nhượng: (Tên tổ chức, cá nhân).....

Trụ sở tại:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Quyết định thành lập doanh nghiệp số....., ngày.... tháng... năm.... hoặc Đăng ký kinh doanh số... ngày... tháng... năm....

Giấy phép đầu tư số.... ngày.... tháng.... năm... của (Cơ quan cấp giấy phép đầu tư).....(nếu có)

Hợp đồng chuyển nhượng số..... ngày.... tháng.... năm..... và các văn bản khác liên quan.

Mục đích sử dụng khoáng sản:.....

(Tên tổ chức, cá nhân)..... cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan.

**Tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển
nhượng**

(Ký tên, đóng dấu)

**Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng
(Ký tên, đóng dấu)**

5. Thủ tục Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản:

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, số 46 Phan Bội Châu, TP. Buôn Ma Thuột. Công chức tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra hồ sơ, nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận hẹn ngày trả kết quả; nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn người nộp hoàn thiện theo quy định.

Bước 3: Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, số 46 Phan Bội Châu, TP. Buôn Ma Thuột.

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả: Trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày lễ, tết).

b) Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, số 46 Phan Bội Châu, TP. Buôn Ma Thuột.

- Nộp hồ sơ qua đường bưu điện, nếu hồ sơ chưa hợp lệ theo quy định, trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản (*bản chính*);
 - Bản đồ khu vực khai thác khoáng sản (*bản chính*);
 - Dự án đầu tư khai thác khoáng sản kèm theo quyết định phê duyệt (*bản chính*);
 - Quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (*bản sao có chứng thực*);
 - Văn bản xác nhận trúng đấu giá trong trường hợp đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản (*bản sao có chứng thực*);
 - Giấy chứng nhận đầu tư (*bản sao có chứng thực*);
 - Báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo quyết định phê duyệt hoặc bản cam kết bảo vệ môi trường kèm theo giấy xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (*bản sao có chứng thực*);
 - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (*bản sao có chứng thực*);
 - Văn bản xác nhận về vốn chủ sở hữu (có vốn chủ sở hữu ít nhất bằng 30% tổng vốn đầu tư của dự án đầu tư khai thác khoáng sản) (*bản sao có chứng thực*);
- * Đối với các hồ sơ cấp phép khai thác khoáng sản gắn liền với việc thuê đất thành phần hồ sơ cần có thêm:

- Đơn xin thuê đất (*bản chính*);

- Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và văn bản thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật (đối với đất chưa thu hồi và bồi thường giải phóng mặt bằng) (*bản sao có chứng thực*);

- Quyết định thu hồi đất của UBND cấp huyện đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân (nếu có) (*bản sao có chứng thực*);

- Trích lục bản đồ địa chính khu đất xin thuê (*bản chính*);

* Số lượng hồ sơ: 02 bộ

d) Thời gian giải quyết: 77 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (không tính thời gian lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức hữu quan). (Thời gian giải quyết tại Sở Tài nguyên và Môi trường: 70 ngày, thời gian UBND tỉnh phê duyệt: 07 ngày).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép.

h) Lệ phí: (*Quy định tại Thông tư số 129/2011/TT-BTC ngày 15/9/2011 của Bộ Tài chính*)

- Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối có công suất khai thác dưới 5.000 m³/năm: 1.000.000 đồng/giấy phép.

- Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối có công suất khai thác từ 5.000 đến 10.000 m³/năm: 10.000.000 đồng/giấy phép.

- Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm: 15.000.000 đồng/giấy phép.

- Giấy phép khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm: 15.000.000 đồng/giấy phép.

- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn: 20.000.000 đồng/giấy phép.

- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên: 30.000.000 đồng/giấy phép.

- Giấy phép khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp: 40.000.000 đồng/giấy phép.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo mẫu số 07 (kèm theo thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

- Dự án đầu tư khai thác khoáng sản lập theo phụ lục số 1 và phụ lục số 3 (kèm theo Thông tư số 33/2012/TT-BCT ngày 14 tháng 11 năm 2012 của Bộ Công Thương).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật khoáng sản ngày 17/11/2010;

- Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/03/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật khoáng sản;

- Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

- Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

- Thông tư số 33/2012/TT-BCT ngày 14/11/1012 của Bộ Công thương Quy định về lập, thẩm định và phê duyệt thiết kế mỏ, dự án đầu tư xây dựng mỏ khoáng sản rắn;

- Thông tư số 02/2013/TT-BTNMT ngày 01/3/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác khoáng sản, thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản;

- Thông tư số 129/2011/TT-BTC ngày 15/9/2011 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày... tháng... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

(Tên tổ chức, cá nhân).....

Trụ sở tại:

Điện thoại:..... Fax:.....

Quyết định thành lập doanh nghiệp số....., ngày.... tháng... năm.... hoặc Đăng ký kinh doanh số... ngày... tháng... năm....

Giấy chứng nhận đầu tư số.... ngày.... tháng.... năm... của (Cơ quan cấp giấy phép đầu tư)..... cho dự án ... của Công ty

Báo cáo kết quả thăm dò (tên khoáng sản)..... tại xã..... do..... thành lập năm..... đã được..... phê duyệt theo Quyết định số..... ngày.... tháng.... năm... của.....

Đề nghị được cấp phép khai thác (tên khoáng sản)..... tại khu vực ... thuộc xã..... huyện..... tỉnh.....

Diện tích khu vực khai thác:..... (ha, km²), được giới hạn bởi các điểm góc:..... có tọa độ xác định trên bản đồ khu vực khai thác kèm theo.Trữ lượng khai thác: (tấn, m³,...)Công suất khai thác:..... (tấn, m³,...) /năm

Mức sâu khai thác: ...

Thời hạn khai thác:..... năm, kể từ ngày ký giấy phép. Trong đó thời gian xây dựng cơ bản mở là:....năm (tháng).

Mục đích sử dụng khoáng sản:.....

(Tên tổ chức, cá nhân)..... cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan.

Tổ chức, cá nhân làm đơn

(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 1

(kèm theo Thông tư số 33/2012/TT-BCT ngày 14 tháng 11 năm 2012 của Bộ Công Thương)

DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH MỎ LỘ THIÊN**PHẦN I: THUYẾT MINH DỰ ÁN****MỤC LỤC**

TT	Tên Chương mục	Số trang
I	Khái quát chung về Dự án	
1	Chương 1. Nhu cầu thị trường và tiêu thụ sản phẩm	
2	Chương 2. Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư	
3	Chương 3. Hình thức đầu tư xây dựng công trình. Địa điểm xây dựng, nhu cầu sử dụng đất	
4	Chương 4. Cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu và các yếu tố đầu vào khác	
II	Giải pháp kỹ thuật	
5	Chương 5. Các giải pháp kỹ thuật khai thác mỏ của phương án chọn	
	5.1. Tài nguyên, biên giới và trữ lượng khai trường.	
	5.2. Chế độ làm việc, công suất và tuổi thọ mỏ	
	5.3. Mở vỉa, trình tự và hệ thống khai thác.	
	5.4. Vận tải, bãi thải và thoát nước mỏ.	
	5.5. Kỹ thuật an toàn, vệ sinh công nghiệp và phòng chống cháy	
6	Chương 6. Các giải pháp về chế biến khoáng sản, sửa chữa cơ điện, kho tàng và mạng hạ tầng kỹ thuật	
	6.1. Công tác chế biến khoáng sản	
	6.2. Sửa chữa cơ điện và kho tàng	
	6.3. Mạng hạ tầng kỹ thuật (cung cấp điện, nước, khí nén, thông tin liên lạc)	
7	Chương 7. Tổng mặt bằng xây dựng, bảo vệ môi trường và tổ chức sản xuất của mỏ	
	7.1. Tổng mặt bằng, vận tải ngoài và tổ chức xây dựng	
	7.2. Bảo vệ môi trường và khôi phục môi sinh	
	7.3. Tổ chức quản lý sản xuất và bố trí lao động	
	7.4. Phương án giải phóng mặt bằng và tái định cư	
III	Phân tích tài chính	
8	Chương 8. Vốn đầu tư	
9	Chương 9. Hiệu quả kinh tế.	
IV	Kết luận và kiến nghị	

MỞ ĐẦU

Nêu tóm tắt những yếu tố hình thành dự án, xuất xứ và sự cần thiết lập dự án

I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ DỰ ÁN**1- Chủ đầu tư và địa chỉ liên lạc**

- Tên chủ đầu tư:
- Địa chỉ liên lạc:
- Điện thoại:, Fax:
- Giấy đăng ký kinh doanh (hoặc Đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư):
- Giấy phép khai thác mỏ (nếu đã có)

2. Cơ sở để lập Dự án đầu tư xây dựng công trình**2.1. Cơ sở pháp lý lập Dự án**

Văn bản phê duyệt Báo cáo đầu tư xây dựng công trình (đối với dự án quan trọng quốc gia); Văn bản phê duyệt quy hoạch ngành, trong đó dự án có trong danh mục đầu tư, hoặc văn bản thoả thuận bổ sung quy hoạch, thoả thuận chủ trương đầu tư của dự án (đối với dự án nhóm A).

2.2. Tài liệu cơ sở

Tài liệu cơ sở lập dự án gồm: tài liệu khảo sát, thăm dò địa chất; thoả thuận về địa điểm; nguồn đầu nối điện, nước, giao thông và tài liệu mỏ khác của các giai đoạn trước (nếu có).

Chương 1. Nhu cầu thị trường và khả năng tiêu thụ sản phẩm**1.1. Nhu cầu thị trường**

Xác định vị trí và vai trò của sản phẩm của dự án trong việc đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và ngoài nước hoặc trong Quy hoạch ngành (nếu đã có).

1.2. Khả năng tiêu thụ sản phẩm

- Phân tích khả năng tiêu thụ sản phẩm ở thị trường trong nước theo tiêu chuẩn chất lượng hàng hoá, giá cả, điều kiện mạng lưới tiêu thụ. Các ràng buộc về pháp lý của việc kinh doanh, cung ứng, vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm. Sự thay thế và cạnh tranh với sản phẩm nhập khẩu từ nước ngoài cùng mã hiệu, chất lượng hoặc cùng tính năng, tác dụng.

- Phân tích khả năng tiêu thụ sản phẩm ở thị trường nước ngoài theo tiêu chuẩn chất lượng hàng hoá, giá cả, điều kiện, mạng lưới tiêu thụ. Các ràng buộc về pháp lý của nước nhập khẩu sản phẩm về việc kinh doanh, cung ứng, vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm.

- Tổng hợp khả năng tiêu thụ trong nước và ngoài nước đối với sản phẩm lựa chọn sẽ đầu tư sản xuất.

- Kết luận về nhu cầu thị trường, điều kiện và khả năng tiêu thụ đối với sản phẩm lựa chọn.

Chương 2. Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư

2.1. Sự cần thiết phải đầu tư

Xác định sự cần thiết phải đầu tư xây dựng công trình, các chế độ, chính sách kinh tế xã hội liên quan đến phát triển mỏ, các điều kiện thuận lợi và khó khăn trong đầu tư.

2.2. Mục tiêu đầu tư, chương trình sản xuất và yêu cầu phải đáp ứng

2.2.1. Mục tiêu đầu tư: Sử dụng trong nước, thay thế hàng nhập khẩu và xuất khẩu.

2.2.2. Chương trình sản xuất, các yêu cầu phải đáp ứng

- Sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn ngành hay theo yêu cầu của thị trường.

- Chương trình sản xuất.

Chương 3. Hình thức đầu tư xây dựng công trình. Địa điểm xây dựng, nhu cầu sử dụng đất

3.1. Hình thức đầu tư và quản lý dự án

3.1.1. Hình thức đầu tư

Xác định hình thức đầu tư: Đầu tư mới hay nâng cấp, mở rộng.

3.1.2. Hình thức quản lý dự án: Luận giải và lựa chọn hình thức quản lý dự án, ví dụ như:

- Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án

- Thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án

- Hỗn hợp cả 2 hình thức trên. Trong trường hợp này, cần phân tích và xác định công việc cụ thể đối với từng hình thức quản lý dự án.

3.2. Địa điểm xây dựng công trình và nhu cầu sử dụng đất

3.2.1. Địa điểm xây dựng công trình: Luận giải và xác định địa điểm xây dựng công trình.

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất: Xác định nhu cầu sử dụng đất, tổng diện tích, cơ cấu đất sử dụng, tiến độ sử dụng đất.

Chương 4. Cung cấp nguyên, nhiên liệu và các yếu tố đầu vào khác

Luận giải và xác định các nhu cầu đầu vào và các giải pháp bảo đảm: Trên cơ sở dự kiến sản lượng hàng năm của mỏ cũng như yêu cầu về trang, thiết bị để nêu ra những yêu cầu cần phải đáp ứng cho hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản của mỏ như: cung cấp điện, nước, nguyên, nhiên liệu (nếu có) và đưa ra các giải pháp đáp ứng để lựa chọn.

II. GIẢI PHÁP KỸ THUẬT

(Tóm tắt kết quả phân tích, lựa chọn của Thiết kế cơ sở)

Chương 5. Các giải pháp kỹ thuật khai thác mỏ của phương án chọn

5.1. Tài nguyên, biên giới và trữ lượng khai trường: Nêu tóm tắt về điều kiện kinh tế xã hội, đặc điểm địa chất khoáng sản, trữ lượng tài nguyên khoáng sản, điều kiện kỹ thuật khai thác.

5.2. Chế độ làm việc, công suất và tuổi thọ mỏ: Nêu kết quả xác định chế độ làm việc, công suất và tuổi thọ mỏ.

5.3. Mở vỉa, trình tự và hệ thống khai thác: Nêu tóm tắt kết quả xác định phương án chọn về mở vỉa, trình tự khai thác và hệ thống khai thác.

5.4. Vận tải, bãi thải và thoát nước mỏ: Nêu kết quả lựa chọn về phương thức vận tải trong mỏ, công tác đổ thải và thoát nước mỏ.

5.5. Kỹ thuật an toàn, vệ sinh công nghiệp và phòng chống cháy: Nêu các giải pháp về kỹ thuật an toàn, vệ sinh công nghiệp và phòng chống cháy nổ.

Chương 6. Các giải pháp về chế biến khoáng sản, sửa chữa cơ điện và kho tàng và mạng hạ tầng kỹ thuật

6.1. Công tác chế biến khoáng sản: Mô tả tóm tắt phương pháp và sản phẩm của công tác chế biến khoáng sản.

6.2. Sửa chữa cơ điện và kho tàng: Mô tả tóm tắt công tác sửa chữa, cơ điện và kho tàng.

6.3. Mạng hạ tầng kỹ thuật (cung cấp điện, nước, khí nén, thông tin liên lạc): Mô tả tóm tắt về giải pháp đáp ứng mạng hạ tầng kỹ thuật.

Chương 7. Tổng mặt bằng xây dựng, bảo vệ môi trường và tổ chức sản xuất

7.1. Tổng mặt bằng, vận tải ngoài và tổ chức xây dựng: Mô tả tóm tắt giải pháp bố trí tổng mặt bằng, tổ chức vận tải ngoài và tổ chức xây dựng của dự án. Mô tả các giải pháp kiến trúc-xây dựng Thiết kế cơ sở đã lựa chọn.

7.2. Bảo vệ môi trường và khôi phục môi sinh: Xác định các nguồn gây ô nhiễm môi trường, giải pháp xử lý. Giải pháp và tiến độ hoàn thổ môi trường, phục hồi môi sinh. (Chương này cần nêu các giải pháp chính đã đề cập trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường).

7.3. Tổ chức quản lý sản xuất và bố trí lao động; Xác định sơ đồ và mô hình quản lý. Biên chế và bố trí lao động.

7.4. Phương án giải phóng mặt bằng và tái định cư; Xác định khối lượng công tác giải phóng mặt bằng, phương án đền bù, giải phóng mặt bằng và tái định cư.

III. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH

Chương 8. Vốn đầu tư

8.1. Vốn đầu tư

Xác định tổng mức đầu tư của dự án bao gồm các khoản mục sau:

- Chi phí xây dựng;

- Chi phí thiết bị;
- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;
- Chi phí quản lý dự án;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng công trình;
- Chi phí khác;
- Chi phí dự phòng

Nội dung cụ thể của các khoản mục đầu tư và phương pháp lập tổng mức đầu tư thực hiện theo quy định hiện hành.

Đối với các dự án cải tạo, mở rộng hoặc dự án có sử dụng lại tài sản hiện có cần xác định và phân ra: vốn hiện có sử dụng lại, vốn đầu tư mới đối với từng khoản mục chi phí đầu tư.

8.2. Nguồn vốn đầu tư và tiến độ huy động vốn

Xác định cụ thể các nguồn vốn đầu tư bao gồm vốn tự có, vốn vay, vốn góp, vốn ngân sách cấp (nếu có) và các nguồn vốn khác. Cơ cấu nguồn vốn cần phân ra vốn nội tệ và ngoại tệ (nếu có) và quy chuyển tương đương về vốn nội tệ tại thời điểm tính toán.

Xác định tiến độ huy động vốn theo các nguồn vốn trong thời kỳ xây dựng cơ bản.

Chương 9. Hiệu quả kinh tế

9.1. Giá thành

Nêu cơ sở và phương pháp xác định giá thành đơn vị của sản phẩm, các thông số tính toán, kết quả tính toán giá thành theo các yếu tố chi phí sản xuất.

9.2. Hiệu quả kinh tế

Nêu cơ sở tính giá bán, doanh thu tiêu thụ sản phẩm.

Nêu cơ sở và phương pháp tính toán hiệu quả kinh tế, các thông số tính toán gồm các bảng biểu về sản lượng tiêu thụ, doanh thu. Cân đối tài chính cho cả đời dự án, tính toán lỗ lãi.

Xác định hiệu quả đầu tư (tài chính): NPV (Giá trị hiện tại thực), IRR (Tỷ suất hoàn vốn nội bộ). Thời gian thu hồi vốn.

Tính toán độ nhạy của dự án theo biến động của các yếu tố đầu vào (của chi phí sản xuất, giá thành) và đầu ra (giá bán, doanh thu). Đánh giá mức độ rủi ro của Dự án.

Nêu kết luận và kiến nghị của phần phân tích kinh tế - tài chính

9.3. Bảng chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật tổng hợp

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Nêu các kết luận chủ yếu về tài nguyên, quy mô công suất, tính hợp lý và khả thi về các giải pháp kỹ thuật lựa chọn, khả năng thu xếp vốn, hiệu quả và độ rủi ro của dự án.

Nêu các kiến nghị về cơ chế, chính sách và giải pháp chủ yếu để thực hiện dự án.

PHỤ LỤC SỐ 3

(kèm theo Thông tư số 33/2012/TT-BCT ngày 14 tháng 11 năm 2012
của Bộ Công Thương)

DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH MỎ LỘ THIÊN**PHẦN II. THIẾT KẾ CƠ SỞ****A. THUYẾT MINH****Mục lục**

TT	Tên Chương mục	Số trang
	Lời nói đầu	
	I. Các yếu tố kỹ thuật cơ bản	
1	Chương 1. Đặc điểm kinh tế, xã hội và đặc điểm địa chất mỏ	
2	Chương 2. Hiện trạng khai trường (nếu là dự án cải tạo, mở rộng, nâng công suất mỏ hiện có)	
	II. Giải pháp kỹ thuật công nghệ	
3	Chương 3: Biên giới và trữ lượng khai trường	
4	Chương 4. Chế độ làm việc, công suất và tuổi thọ mỏ	
5	Chương 5. Mở mỏ và trình tự khai thác	
6	Chương 6. Hệ thống khai thác	
7	Chương 7. Vận tải trong mỏ	
8	Chương 8. Thải đất đá	
9	Chương 9. Thoát nước mỏ	
10	Chương 10. Kỹ thuật an toàn, vệ sinh công nghiệp và phòng chống cháy	
11	Chương 11. Công tác chế biến khoáng sản	
12	Chương 12. Sửa chữa cơ điện và kho tàng	
13	Chương 13. Cung cấp điện động lực và chiếu sáng	
14	Chương 14. Thông tin liên lạc và tự động hoá	
15	Chương 15. Kiến trúc và xây dựng	
16	Chương 16. Cung cấp nước và thải nước	
17	Chương 17. Tổng mặt bằng, vận tải ngoài mỏ	
18	Chương 18. Tổ chức xây dựng	
19	Chương 19. Bảo vệ môi trường và khôi phục môi sinh	
20	Chương 20. Tổ chức quản lý sản xuất và bố trí lao động	
21	Chương 21. Phương án giải phóng mặt bằng và tái định cư	
	Bảng kê công trình xây dựng và thiết bị chủ yếu của thiết kế	
	Bảng chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu của thiết kế	

MỞ ĐẦU

Nêu vắn tắt những yếu tố hình thành dự án và giới thiệu những tính pháp nhân của tổ chức hoặc cá nhân lập dự án, thiết kế cơ sở (tên, địa chỉ liên hệ, giấy đăng ký kinh doanh, giấy phép hành nghề tư vấn), giới thiệu Chủ nhiệm và các thành viên tham gia.

Nêu các quy định, tiêu chuẩn xây dựng áp dụng cho thiết kế cơ sở của Dự án. Trong trường hợp Việt Nam chưa có quy định, tiêu chuẩn xây dựng đối với lĩnh vực cần thiết kế của Dự án, phải sử dụng tiêu chuẩn của nước ngoài, thì Cơ quan lập Thiết kế cơ sở cần tuân thủ theo “Quy chế áp dụng tiêu chuẩn xây dựng nước ngoài trong hoạt động xây dựng ở Việt Nam” do Bộ Xây dựng hướng dẫn.

PHẦN I. CÁC YẾU TỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN

Chương 1. Đặc điểm kinh tế, xã hội và đặc điểm địa chất mỏ

1. Đặc điểm kinh tế xã hội

Nêu vị trí địa lý khu vực khai thác, điều kiện kinh tế xã hội, tình hình phát triển kinh tế ở địa phương, điều kiện xã hội và dân cư. Vai trò của mỏ khi tiến hành khai thác trong cộng đồng, nêu những khó khăn và thuận lợi. Nguồn cung cấp điện, nước. Nguồn lao động, bao gồm đội ngũ cán bộ quản lý công nhân kỹ thuật (đào tạo, tuyển dụng, hình thức tuyển dụng). Nguồn vật tư kỹ thuật bao gồm vật liệu xây dựng, đường xá, nhà cửa công trình, các vật tư kỹ thuật khác dùng cho thời kỳ xây dựng cơ bản mỏ và cho thời kỳ mỏ hoạt động bình thường. Hệ thống giao thông như đường sắt, đường bộ, đường thủy. Hệ thống thông tin liên lạc hiện có ở khu vực.

2. Đặc điểm địa chất mỏ

Nêu đặc điểm địa lý tự nhiên, khí hậu thủy văn, lịch sử công tác thăm dò, đặc điểm địa chất khu vực, địa chất mỏ, địa chất công trình và địa chất thủy văn. Trữ lượng địa chất đã được phê duyệt. Đánh giá mức độ thăm dò, độ tin cậy của tài liệu và kiến nghị bổ sung.

Chương 2. Hiện trạng mỏ

Mô tả hiện trạng về tài nguyên, khai thông, chuẩn bị khai trường, công nghệ khai thác, thông gió mỏ, vận tải mỏ, sàng tuyển quặng, phân xưởng sửa chữa, cung cấp điện, nước, tổng mặt bằng và các công trình trên mặt, tổ chức sản xuất, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính của 5 năm gần nhất (nếu có).

PHẦN II. GIẢI PHÁP KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ

Chương 3: Biên giới và trữ lượng khai trường

Biên giới mỏ: Nêu ra ít nhất 2 phương án biên giới mỏ để so sánh và lựa chọn. Nêu biên giới khai trường trên mặt, mức khai thác thấp nhất; kích thước khai trường theo đường phương (dài, rộng, diện tích).

Trữ lượng khai trường bao gồm: Trữ lượng địa chất, trữ lượng huy động, các tổn thất, trữ lượng công nghiệp

Chương 4. Chế độ làm việc, công suất và tuổi thọ mỏ

Chế độ làm việc của mỏ (đối với từng bộ phận khai thác, trực tiếp, gián tiếp và chế biến khoáng sản nếu có sự khác nhau) trên cơ sở số ngày làm việc, số ngày nghỉ theo quy định của Bộ Luật Lao động và điều kiện cụ thể của mỏ.

Công suất mỏ được xác định trên cơ sở tài nguyên huy động, số công trường khai thác đồng thời, công nghệ khai thác lựa chọn, dây chuyền đồng bộ thiết bị khai thác, khả năng đầu tư và tổ chức sản xuất của mỏ. Công suất được xác định theo quặng nguyên khai, tinh quặng hoặc quặng thương phẩm. Thiết kế cần nêu ra ít nhất 2 phương án công suất mỏ để so sánh các chỉ tiêu kỹ thuật và lựa chọn.

Tuổi thọ (thời gian tồn tại) của mỏ xác định trên cơ sở trữ lượng có thể khai thác được và công suất khai thác theo thiết kế (bao gồm cả thời gian xây dựng cơ bản mỏ, thời gian khai thác với công suất thiết kế và thời gian đóng cửa mỏ).

Tuổi thọ của khu vực, tuổi thọ của toàn mỏ cần tính theo 2 phương án công suất để so sánh, lựa chọn.

Chương 5. Mở vỉa và trình tự khai thác

Phương án mở vỉa lựa chọn trên cơ sở điều kiện địa hình và đặc điểm thể nằm của vỉa khoáng sản.

Trình tự khai thác chung toàn mỏ và trình tự khai thác riêng cho từng công trường hoặc từng khai trường của mỏ.

Chương 6. Hệ thống khai thác

Lựa chọn hệ thống khai thác trên cơ sở điều kiện khai thác của mỏ. Tính toán các thông số của hệ thống khai thác đã lựa chọn: Chiều cao tầng khai thác, chiều cao tầng kết thúc, góc nghiêng sườn tầng khai thác, góc nghiêng sườn tầng kết thúc, góc nghiêng bờ công tác, bờ kết thúc trên cơ sở độ ổn định bờ tầng, bờ mỏ.

Tính toán các khâu công nghệ chính như: chuẩn bị đất đá, khoan - nổ mìn, xúc bốc, công nghệ khai thác quặng (đối với các mỏ quặng, mỏ khai thác than). Đồng bộ thiết bị sử dụng cho công nghệ khai thác và tính toán lựa chọn về chủng loại, mã hiệu, số lượng.

Chương 7. Vận tải trong mỏ

Lựa chọn các phương án vận tải trong mỏ (vận tải bằng ô tô, đường sắt, băng tải hoặc các hình thức khác) trên cơ sở đó tính toán vận tải cho từng đối tượng: đất đá thải, khoáng sản có ích hay người và vật liệu.

Lựa chọn chủng loại, mã hiệu tính toán số lượng thiết bị vận tải, cũng như tính toán về các thông số của tuyến đường vận tải (đối với vận tải ô tô, đường sắt, băng tải).

Chương 8. Thải đất đá

Tính toán khối lượng đất đá thải, lựa chọn vị trí đổ thải, tính toán dung tích bãi thải, công nghệ và thiết bị phục vụ công tác thải đất đá.

Chương 9. Thoát nước mỏ

Tính toán lượng nước chảy vào moong khai thác và lựa chọn phương án thoát nước phù hợp.

Tính toán lựa chọn thiết bị phục vụ cho thoát nước mỏ.

Chương 10. Kỹ thuật an toàn, vệ sinh công nghiệp và phòng chống cháy

Các giải pháp kỹ thuật an toàn cho các khâu công nghệ khai thác. Các biện pháp chống tụt lở bờ mỏ, chống sự cố nước ngầm, nước mặt gây lũ quyết ảnh hưởng đến khai thác mỏ.

Các giải pháp về vệ sinh công nghiệp, chống bụi và thông khí mỏ khi xuống sâu (nếu có). Các giải pháp về phòng chống cháy, nổ.

Chương 11. Công tác chế biến khoáng sản

Trong trường hợp dự án mỏ yêu cầu có sản phẩm là quặng đã qua chế biến để đạt tiêu chuẩn nhất định thì phải lựa chọn công nghệ chế biến và các thiết bị hợp lý nhằm thu hồi tối đa tài nguyên khoáng sản. Thiết kế cần lập ít nhất 2 phương án chế biến để so sánh lựa chọn.

Nếu chủ đầu tư có nhu cầu lập riêng Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến khoáng sản thì Dự án đầu tư chế biến khoáng sản được lập theo yêu cầu của Chủ đầu tư và Chương này chỉ nêu tóm tắt nội dung các giải pháp chính đã lựa chọn.

Chương 12. Sửa chữa cơ điện và kho tàng

Lựa chọn các giải pháp về sửa chữa cơ điện kho tàng và các công trình phụ trợ. Lựa chọn thiết bị phục vụ đối với từng thành phần (như khối sửa chữa cơ điện, khối kho thành phẩm và bán thành phẩm, kho thiết bị, vật liệu, phụ tùng, dầu mỡ) nhằm đáp ứng nhu cầu sửa chữa, bảo dưỡng và hoạt động của toàn bộ dây chuyền sản xuất theo các phương án công nghệ đã lựa chọn.

Chương 13. Cung cấp điện động lực và chiếu sáng

Tính toán các phụ tải và xác định các giải pháp cung cấp điện hợp lý. Các chỉ tiêu, tiêu hao về điện. Tính toán trang thiết bị, công trình xây dựng cho toàn bộ hệ thống cấp điện, chiếu sáng.

Chương 14. Thông tin liên lạc và tự động hoá.

Xác định mức độ cần thiết, giải pháp kỹ thuật, lựa chọn thiết bị, vật liệu và xác định khối lượng công việc xây dựng cho hệ thống thông tin liên lạc, tự động hoá và điều khiển máy móc thiết bị của mỏ.

Chương 15. Kiến trúc và xây dựng

Nêu cơ sở thiết kế, quy mô xây dựng các nhà, xưởng và công trình xây dựng khác phục vụ cho khai thác mỏ trên cơ sở đó đưa ra các giải pháp kiến trúc và kết cấu công trình.

Chương 16. Cung cấp nước và thải nước

Tính toán nhu cầu về sử dụng nước công nghiệp, sinh hoạt, nước phục vụ cho khai thác mỏ. Tính toán trang thiết bị, công trình xây dựng cho toàn bộ hệ thống cấp nước.

Các giải pháp cấp nước sinh hoạt, sản xuất, chữa cháy và so sánh lựa chọn giải pháp cung ứng.

Các giải pháp về xử lý và thải các loại nước bẩn từ sân công nghiệp và công trình khác của mỏ (nước thải từ mặt bằng sân công nghiệp, nước thải từ khu vực sinh hoạt) ra môi trường.

Chương 17. Tổng mặt bằng, vận tải ngoài mỏ

Trên cơ sở các công trình cơ sở hạ tầng phục vụ cho khai thác mỏ đã tính toán lựa chọn, bố trí tổng mặt bằng cần bảo đảm các yêu cầu như: Phù hợp với phương án mở vỉa và hệ thống khai thác đã chọn, an toàn mỏ, thuận lợi về giao thông vận tải trong và ngoài mỏ, gần các nguồn điện, nước.

Nêu các phương án vận tải ngoài mỏ. Thiết kế cần nêu ít nhất 2 phương án để lựa chọn phương án vận tải ngoài mỏ.

Chương 18. Tổ chức xây dựng

Phương án tổ chức thi công các công trình cơ sở hạ tầng phục vụ cho công tác khai thác mỏ như: nhà, công trình, đường vận tải và kho tàng. Phương án bóc đất trong thời gian xây dựng mỏ (bóc đất xây dựng cơ bản nếu có).

Chương 19. Bảo vệ môi trường và khôi phục môi sinh

Chương này nêu tóm tắt nội dung của Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM).

Dự án cần lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) theo quy định hiện hành thành bộ hồ sơ riêng trình cơ quan có thẩm quyền xét duyệt.

Chương 20. Tổ chức quản lý sản xuất và bố trí lao động

Nêu sơ đồ quản lý sản xuất, tổ chức các bộ phận sản xuất, tổ chức tiêu thụ sản phẩm. Biên chế lao động cho bộ phận sản xuất trực tiếp, bộ phận gián tiếp, sản xuất kinh doanh phụ khác gắn liền với sản phẩm khai thác chính của mỏ. Năng suất lao động của từng bộ phận sản xuất trực tiếp, gián tiếp, sản xuất kinh doanh phụ khác gắn liền với sản phẩm khai thác chính của mỏ.

Chương 21. Phương án giải phóng mặt bằng và tái định cư

Khối lượng công tác giải phóng mặt bằng (diện tích giải phóng, khối lượng công trình phải đền bù: nhà, mồ mả, công trình). Phương án đền bù, giải phóng mặt bằng và tái định cư. Lịch trình thực hiện.

Bảng liệt kê công trình xây dựng và thiết bị chủ yếu của thiết kế

Bảng chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu của thiết kế

B. BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ SỞ MỎ LỘ THIÊN

TT	Tên bản vẽ	Ký hiệu bản vẽ
1	Bản đồ vị trí khu vực khai thác mỏ (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 và 1/50.000)	
2	Bản đồ địa hình có lộ via khu mỏ (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000)	
3	Bình đồ tính trữ lượng khoáng sản (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000)	
4	Các mặt cắt địa chất đặc trưng (tỷ lệ 1/500; 1/1.000)	
5	Bản đồ mở via năm thứ nhất (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000)	
6	Bản đồ kết thúc xây dựng cơ bản mỏ (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000)	
7	Các bản đồ khai thác năm thứ 1 đến năm đạt công suất thiết kế (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000)	
8	Bản đồ chuyển giai đoạn khai thác (nếu có) (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000).	
9	Bản đồ kết thúc khai thác mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000).	
10	Sơ đồ công nghệ và các yếu tố hệ thống khai thác.	
11	Bản vẽ các thông số khoan - nổ mìn (nếu có).	
12	Bản vẽ bố trí mặt bằng công nghệ (thiết bị) các nhà xưởng, nhà máy chế biến khoáng sản	
13	Sơ đồ dây chuyền công nghệ trên mặt	
14	Bản vẽ mặt bằng, mặt cắt các công trình kiến trúc (Đối với các nhà xưởng, nhà máy chế biến khoáng sản có thể phối hợp phần công nghệ với kiến trúc)	
15	Sơ đồ nguyên lý thông tin liên lạc, tự động hoá điều khiển, cung cấp điện, nước, khí nén.	
16	Bản đồ mặt bằng sân công nghiệp (tỷ lệ 1/500 hoặc 1/1.000 hoặc 1/2.000) có thể hiện các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật hạ tầng.	
17	Bình đồ, trắc dọc, trắc ngang điển hình của các tuyến thuộc hệ thống vận tải (đường ô tô, đường sắt, băng tải)	
18	Bản đồ tổng mặt bằng Nhà máy chế biến khoáng sản (tỷ lệ 1/2.000)	
19	Sơ đồ công nghệ dây chuyền máy móc, thiết bị chế biến khoáng sản	
20	Sơ đồ nguyên lý định tính, định lượng của dây chuyền chế biến khoáng sản	
21	Bản đồ tổng mặt bằng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật.	
22	Bản đồ hoàn thổ không gian đã khai thác (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000)	

6. Thủ tục Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản:

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, số 46 Phan Bội Châu, TP. Buôn Ma Thuột. Công chức tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra hồ sơ, nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận hẹn ngày trả kết quả; nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn người nộp hoàn thiện theo quy định.

Bước 3: Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, số 46 Phan Bội Châu, TP. Buôn Ma Thuột.

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả: Trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày lễ, tết).

b) Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, số 46 Phan Bội Châu, TP. Buôn Ma Thuột.

- Nộp hồ sơ qua đường bưu điện, nếu hồ sơ chưa hợp lệ theo quy định, trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản (*bản chính*);

- Bản đồ hiện trạng khai thác mỏ tại thời điểm đề nghị gia hạn (*bản chính*);

- Báo cáo kết quả hoạt động khai thác tính đến thời điểm đề nghị gia hạn trong đó chứng minh rõ đến thời điểm đề nghị gia hạn chưa khai thác hết trữ lượng khoáng sản trong khu vực khai thác theo giấy phép khai thác khoáng sản (*bản chính*);

- Văn bản chứng minh đã nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản, ký quỹ phục hồi môi trường, thuế, phí và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật (*bản sao có chứng thực*);

- Văn bản đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày bắt đầu khai thác với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép (*bản sao có chứng thực*);

- Văn bản chứng minh tiến độ xây dựng cơ bản mỏ và hoạt động khai thác xác định trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản, thiết kế mỏ (*bản sao có chứng thực*);

- Báo cáo kết quả khai thác khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (*bản chính*);

- Văn bản bồi thường thiệt hại do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra (nếu có) (*bản sao có chứng thực*);

* Số lượng hồ sơ: 02 bộ

d) Thời gian giải quyết: 40 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. (Thời gian giải quyết tại Sở Tài nguyên và Môi trường: 35 ngày, thời gian UBND tỉnh phê duyệt: 05 ngày).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định.

h) Lệ phí: (Quy định tại Thông tư số 129/2011/TT-BTC ngày 15/9/2011 của Bộ Tài chính)

- Gia hạn giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối có công suất khai thác dưới 5.000 m³/năm: 500.000 đồng/giấy phép.

- Gia hạn giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối có công suất khai thác từ 5.000 đến 10.000 m³/năm: 5.000.000 đồng/giấy phép.

- Gia hạn giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm: 7.500.000 đồng/giấy phép.

- Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm: 7.500.000 đồng/giấy phép.

- Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn: 10.000.000 đồng/giấy phép.

- Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên: 15.000.000 đồng/giấy phép

- Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp: 20.000.000 đồng/giấy phép.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản theo mẫu số 08 (Ban hành kèm theo thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Theo quy định tại Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/03/2012 của Chính phủ: Giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực ít nhất là 45 ngày tính đến thời điểm nộp hồ sơ.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật khoáng sản ngày 17/11/2010;

- Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/03/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật khoáng sản;

- Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

- Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

- Thông tư số 02/2013/TT-BTNMT ngày 01/3/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác khoáng sản, thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản;

- Thông tư số 129/2011/TT-BTC ngày 15/9/2011 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày... tháng... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

(Tên tổ chức, cá nhân).....

Trụ sở tại:.....

Điện thoại:....., Fax.....

Đề nghị được gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản số..... ngày.... tháng... năm.... của Bộ Tài nguyên và Môi trường (UBND tỉnh..) cho phép khai thác (tên khoáng sản)..... tại: xã..... huyện....., tỉnh.....

Thời gian đề nghị được tiếp tục khai thác:..... năm.

Diện tích đề nghị tiếp tục khai thác: ha. Được giới hạn bởi các điểm góc..... có toạ độ xác định trên bản đồ kèm theo.

Trữ lượng còn lại:..... (tấn, m³,...).Công suất khai thác:..... (tấn, m³,...)

Lý do xin gia hạn.....

(Tên tổ chức, cá nhân)..... cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan.

Tổ chức, cá nhân làm đơn

(Ký tên, đóng dấu)

7. Thủ tục Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản:

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, số 46 Phan Bội Châu, TP. Buôn Ma Thuột. Công chức tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra hồ sơ, nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận hẹn ngày trả kết quả; nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn người nộp hoàn thiện theo quy định.

Bước 3: Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, số 46 Phan Bội Châu, TP. Buôn Ma Thuột.

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả: Trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày lễ, tết).

b) Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, số 46 Phan Bội Châu, TP. Buôn Ma Thuột.

- Nộp hồ sơ qua đường bưu điện, nếu hồ sơ chưa hợp lệ theo quy định, trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản (*bản chính*);

- Bản đồ hiện trạng khai thác mỏ tại thời điểm đề nghị trả lại (*bản chính*);

- Giấy phép khai thác khoáng sản (*01 bản chính + 01 bản sao*);

- Báo cáo kết quả khai thác khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị trả lại (*bản chính*);

- Đề án đóng cửa mỏ trong trường hợp trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản (*bản chính*);

- Văn bản chứng minh đã nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản, thuế, phí và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật (*bản sao có chứng thực*);

- Văn bản đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày bắt đầu khai thác với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép (*bản sao có chứng thực*);

- Văn bản chứng minh tiến độ xây dựng cơ bản mỏ và hoạt động khai thác xác định trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản, thiết kế mỏ (*bản sao có chứng thực*);

- Báo cáo kết quả khai thác khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (*bản sao có chứng thực*);

- Văn bản bồi thường thiệt hại do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra (nếu có) (*bản sao có chứng thực*);

* Số lượng hồ sơ: 02 bộ

d) Thời gian giải quyết: 40 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. (Thời gian giải quyết tại Sở Tài nguyên và Môi trường: 35 ngày, thời gian UBND tỉnh phê duyệt: 05 ngày).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định.

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản theo mẫu số 09 (*Ban hành kèm theo thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường*).

- Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản theo mẫu số 02 (*Ban hành kèm theo thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường*).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật khoáng sản ngày 17/11/2010;

- Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/03/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật khoáng sản;

- Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

- Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

- Thông tư số 02/2013/TT-BTNMT ngày 01/3/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác khoáng sản, thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản;

- Thông tư số 129/2011/TT-BTC ngày 15/9/2011 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày... tháng... năm...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ TRẢ LẠI GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
(HOẶC TRẢ LẠI MỘT PHẦN DIỆN TÍCH KHU VỰC KHAI THÁC
KHOÁNG SẢN)**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

(Tên tổ chức, cá nhân).....

Trụ sở tại:.....

Điện thoại:....., Fax.....

Đề nghị được trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản (một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản) theo Giấy phép số..... ngày.... tháng..... năm..... do Bộ Tài nguyên và Môi trường (UBND tỉnh...) cấp tại mỏ (tên mỏ) thuộc xã huyện tỉnh kể từ ngày.... tháng..... năm.....

Đối với trường hợp trả lại một phần diện tích khai thác cần bổ sung các thông tin sau:

- Diện tích đề nghị trả lại là:..... (ha, km²).- Diện tích đề nghị được tiếp tục khai thác là:..... (ha, km²).

Khu vực đề nghị trả lại và khu vực đề nghị được tiếp tục khai thác có tọa độ các điểm khếp góc thể hiện trên bản đồ kèm theo.

Lý do đề nghị trả lại.....

.....

(Tên tổ chức, cá nhân)..... cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan.

Tổ chức, cá nhân làm đơn

(Ký tên, đóng dấu)

8. Thủ tục Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản:

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, số 46 Phan Bội Châu, TP. Buôn Ma Thuột. Công chức tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra hồ sơ, nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận hẹn ngày trả kết quả; nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn người nộp hoàn thiện theo quy định.

Bước 3: Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, số 46 Phan Bội Châu, TP. Buôn Ma Thuột.

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả: Trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày lễ, tết).

b) Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, số 46 Phan Bội Châu, TP. Buôn Ma Thuột.

- Nộp hồ sơ qua đường bưu điện, nếu hồ sơ chưa hợp lệ theo quy định, trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (*bản chính*);

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản, kèm theo bản kê giá trị tài sản chuyển nhượng (*bản chính*);

- Bản đồ hiện trạng khai thác mỏ tại thời điểm đề nghị chuyển nhượng (*bản chính*);

- Báo cáo kết quả khai thác khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (*bản chính*);

- Văn bản chứng minh đã nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản, ký quỹ phục hồi môi trường, thuế, phí và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật (*bản sao có chứng thực*);

- Văn bản đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày bắt đầu khai thác với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép (*bản sao có chứng thực*);

- Văn bản chứng minh tiến độ xây dựng cơ bản mỏ và hoạt động khai thác xác định trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản, thiết kế mỏ (*bản sao có chứng thực*);

- Báo cáo kết quả khai thác khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (*bản sao có chứng thực*);

- Văn bản bồi thường thiệt hại do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra (nếu có) (*bản sao có chứng thực*);

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (*bản sao có chứng thực*);

- Giấy chứng nhận đầu tư của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (*bản sao có chứng thực*).

* Số lượng hồ sơ: 02 bộ

d) Thời gian giải quyết: 40 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. (Thời gian giải quyết tại Sở Tài nguyên và Môi trường: 35 ngày, thời gian UBND tỉnh phê duyệt: 05 ngày).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường. **g)**

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép.

h) Lệ phí: (*Quy định tại Thông tư số 129/2011/TT-BTC ngày 15/9/2011 của Bộ Tài chính*)

- Chuyển nhượng quyền khai thác cát, sỏi lòng suối có công suất khai thác dưới 5.000 m³/năm: 500.000 đồng/giấy phép.

- Chuyển nhượng quyền khai thác cát, sỏi lòng suối có công suất khai thác từ 5.000 đến 10.000 m³/năm: 5.000.000 đồng/giấy phép.

- Chuyển nhượng quyền khai thác cát, sỏi lòng suối có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm: 7.500.000 đồng/giấy phép.

- Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm: 7.500.000 đồng/giấy phép.

- Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn: 10.000.000 đồng/giấy phép.

- Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên: 15.000.000 đồng/giấy phép

- Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp: 20.000.000 đồng/giấy phép.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản theo mẫu số 10 (*Ban hành kèm theo thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường*).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Theo quy định tại Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/03/2012 của Chính phủ: Tổ chức cá nhân đề nghị chuyển nhượng đã nộp đủ hồ sơ cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ khi Giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực ít nhất là 90 ngày. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy

phép khai thác khoáng sản đã hoàn thành công tác xây dựng cơ bản, đưa mỏ vào khai thác thì được chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật khoáng sản ngày 17/11/2010;
- Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/03/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật khoáng sản;
- Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;
- Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;
- Thông tư số 02/2013/TT-BTNMT ngày 01/3/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác khoáng sản, thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản;
- Thông tư số 129/2011/TT-BTC ngày 15/9/2011 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày... tháng... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN KHAI THÁC
KHOÁNG SẢN**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

(Tên tổ chức, cá nhân).....

Trụ sở tại:.....

Điện thoại:....., Fax.....

Đề nghị được chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản theo Giấy phép khai thác số... ngày... tháng... năm... của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (UBND tỉnh ...) cho phép khai thác (tên khoáng sản) tại khu vực, thuộc xã..... huyện....., tỉnh.....

Thời hạn được khai thác.... năm,

Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng: (Tên tổ chức, cá nhân).....

Trụ sở tại:.....

Điện thoại:....., Fax:.....

Quyết định thành lập doanh nghiệp số...., ngày.... tháng... năm.... hoặc Đăng ký kinh doanh số... ngày... tháng... năm....

Giấy chứng nhận đầu tư số.... ngày.... tháng.... năm... của (Cơ quan cấp giấy phép đầu tư) cấp cho dự án ... của Công ty ...

Kèm theo Hợp đồng chuyển nhượng số.... ký ngày... tháng... năm... và các văn bản khác liên quan.

Mục đích sử dụng khoáng sản.....

(Tên tổ chức, cá nhân)..... cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan.

Tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng

(Ký tên, đóng dấu)

Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng

(Ký tên, đóng dấu)

9. Thủ tục Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản:

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, số 46 Phan Bội Châu, TP. Buôn Ma Thuột. Công chức tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra hồ sơ, nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận hẹn ngày trả kết quả; nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn người nộp hoàn thiện theo quy định.

Bước 3: Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, số 46 Phan Bội Châu, TP. Buôn Ma Thuột.

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả: Trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày lễ, tết).

b) Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, số 46 Phan Bội Châu, TP. Buôn Ma Thuột.

- Nộp hồ sơ qua đường bưu điện, nếu hồ sơ chưa hợp lệ theo quy định, trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (*bản chính*);

- Bản đồ khu vực khai thác tận thu khoáng sản (*bản chính*);

- Dự án đầu tư khai thác khoáng sản kèm theo quyết định phê duyệt (*bản chính*);

- Giấy chứng nhận đầu tư (*bản sao có chứng thực*);

- Báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo quyết định phê duyệt hoặc bản cam kết bảo vệ môi trường kèm theo giấy xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (*bản sao có chứng thực*);

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (*bản sao có chứng thực*);

* **Đối với các hồ sơ cấp phép khai thác tận thu khoáng sản gắn liền với việc thuê đất thành phần hồ sơ cần có thêm:**

- Đơn xin thuê đất (*bản chính*);

- Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và văn bản thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật (đối với đất chưa thu hồi và bồi thường giải phóng mặt bằng) (*bản sao có chứng thực*);

- Quyết định thu hồi đất của UBND cấp huyện đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân (nếu có) (*bản sao có chứng thực*);

- Trích lục bản đồ địa chính khu đất xin thuê 20 bản (*bản chính*);

* Số lượng hồ sơ: 02 bộ

d) Thời gian giải quyết: 27 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. (Thời gian giải quyết tại Sở Tài nguyên và Môi trường: 22 ngày, thời gian UBND tỉnh phê duyệt: 05 ngày).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép.

h) Lệ phí: 5.000.000 đồng/giấy phép (*Quy định tại Thông tư số 129/2011/TT-BTC ngày 15/9/2011 của Bộ Tài chính*).

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản theo mẫu số 11 (*Ban hành kèm theo thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường*).

- Dự án đầu tư khai thác khoáng sản lập theo phụ lục số 1 và phụ lục số 3 (*kèm theo Thông tư số 33/2012/TT-BCT ngày 14 tháng 11 năm 2012 của Bộ Công Thương*).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật khoáng sản ngày 17/11/2010;

- Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/03/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật khoáng sản;

- Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

- Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

- Thông tư số 33/2012/TT-BCT ngày 14/11/1012 của Bộ Công thương Quy định về lập, thẩm định và phê duyệt thiết kế mỏ, dự án đầu tư xây dựng mỏ khoáng sản rắn;

- Thông tư số 02/2013/TT-BTNMT ngày 01/3/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác khoáng sản, thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản;

- Thông tư số 129/2011/TT-BTC ngày 15/9/2011 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày... tháng... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP KHAI THÁC TẬN THU KHOÁNG SẢN

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

(Tên tổ chức, cá nhân).....

Trụ sở tại:

Điện thoại:..... Fax:.....

Quyết định thành lập doanh nghiệp số....., ngày.... tháng... năm.... hoặc Đăng ký kinh doanh số... ngày... tháng... năm....

Giấy chứng nhận đầu tư số.... ngày.... tháng.... năm... của (Cơ quan cấp giấy phép đầu tư) cho dự án ... của Công ty

Đề nghị được cấp phép khai thác tận thu (tên khoáng sản)..... tại mỏ..... thuộc xã..... huyện..... tỉnh.....

Diện tích khu vực khai thác:..... (ha, km²), được giới hạn bởi các điểm góc:..... có tọa độ xác định trên bản đồ kèm theo.Trữ lượng khai thác: (tấn, m³,...)Công suất khai thác:..... (tấn, m³,...)

Thời hạn khai thác..... năm, kể từ ngày ký giấy phép

(Tên tổ chức, cá nhân)..... cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan.

Tổ chức, cá nhân làm đơn

(Ký tên, đóng dấu)

10. Thủ tục Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản:**a) Trình tự thực hiện**

Bước 1: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, số 46 Phan Bội Châu, TP. Buôn Ma Thuột. Công chức tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra hồ sơ, nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận hẹn ngày trả kết quả; nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn người nộp hoàn thiện theo quy định.

Bước 3: Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, số 46 Phan Bội Châu, TP. Buôn Ma Thuột.

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả: Trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày lễ, tết).

b) Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, số 46 Phan Bội Châu, TP. Buôn Ma Thuột.

- Nộp hồ sơ qua đường bưu điện, nếu hồ sơ chưa hợp lệ theo quy định, trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (*bản chính*);

- Báo cáo kết quả khai thác tận thu khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị gia hạn (*bản chính*);

- Văn bản chứng minh đã nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản, thuế, phí và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật (*bản sao có chứng thực*);

- Văn bản chứng minh tiến độ xây dựng cơ bản mỏ và hoạt động khai thác xác định trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản, thiết kế mỏ (*bản sao có chứng thực*);

- Văn bản đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày bắt đầu khai thác với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép (*bản sao có chứng thực*);

- Báo cáo kết quả khai thác khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (*bản sao có chứng thực*);

- Văn bản bồi thường thiệt hại do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra (nếu có) (*bản sao có chứng thực*).

* Số lượng hồ sơ: 02 bộ

d) Thời gian giải quyết: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. (Thời gian giải quyết tại Sở Tài nguyên và Môi trường: 17 ngày, thời gian UBND tỉnh phê duyệt: 03 ngày).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định.

h) Lệ phí: 2.500.000 đồng (*Quy định tại Thông tư số 129/2011/TT-BTC ngày 15/9/2011 của Bộ Tài chính*).

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản theo mẫu số 12 (*Ban hành kèm theo thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường*).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Theo quy định tại Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/03/2012 của Chính phủ: Tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn đã nộp đủ hồ sơ cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ khi Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản còn hiệu lực ít nhất là 15 ngày.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật khoáng sản ngày 17/11/2010;
- Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/03/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật khoáng sản;
- Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;
- Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;
- Thông tư số 02/2013/TT-BTNMT ngày 01/3/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác khoáng sản, thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản;
- Thông tư số 129/2011/TT-BTC ngày 15/9/2011 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày... tháng... năm...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP KHAI THÁC
TẬN THU KHOÁNG SẢN**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

(Tên tổ chức, cá nhân).....

Trụ sở tại:.....

Điện thoại:....., Fax.....

Đề nghị được gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản số..... ngày.... tháng... năm... của UBND tỉnh... cho phép khai thác (tên khoáng sản)..... tại xã..... huyện.....,

Thời gian đề nghị được tiếp tục khai thác..... năm.

Diện tích đề nghị được tiếp tục khai thác ha. Được giới hạn bởi các điểm góc..... có toạ độ xác định trên bản đồ kèm theo.

Công suất khai thác:..... (tấn, m³,...)

Lý do xin gia hạn.....

(Tên tổ chức, cá nhân)..... cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan.

Tổ chức, cá nhân làm đơn

(Ký tên, đóng dấu)

11. Thủ tục Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản:**a) Trình tự thực hiện**

Bước 1: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, số 46 Phan Bội Châu, TP. Buôn Ma Thuột. Công chức tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra hồ sơ, nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận hẹn ngày trả kết quả; nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn người nộp hoàn thiện theo quy định.

Bước 3: Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, số 46 Phan Bội Châu, TP. Buôn Ma Thuột.

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả: Trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày lễ, tết).

b) Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, số 46 Phan Bội Châu, TP. Buôn Ma Thuột.

- Nộp hồ sơ qua đường bưu điện, nếu hồ sơ chưa hợp lệ theo quy định, trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (*bản chính*);
- Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (*01 bản chính + 01 bản sao*);
- Báo cáo kết quả khai thác tận thu khoáng sản tính đến thời điểm trả lại giấy phép (*bản chính*);
- Đề án đóng cửa mỏ (*bản chính*);
- Văn bản chứng minh đã nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản, thuế, phí và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật (*bản sao có chứng thực*);
- Văn bản chứng minh tiến độ xây dựng cơ bản mỏ và hoạt động khai thác xác định trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản, thiết kế mỏ (*bản sao có chứng thực*);
- Văn bản đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày bắt đầu khai thác với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép (*bản sao có chứng thực*);
- Báo cáo kết quả khai thác khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (*bản sao có chứng thực*);
- Văn bản bồi thường thiệt hại do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra (nếu có) (*bản sao có chứng thực*);

* Số lượng hồ sơ: 02 bộ

d) Thời gian giải quyết: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (Thời gian giải quyết tại Sở Tài nguyên và Môi trường: 17 ngày, thời gian UBND tỉnh phê duyệt: 03 ngày).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định.

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản theo mẫu số 13 (Ban hành kèm theo thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật khoáng sản ngày 17/11/2010;

- Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/03/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật khoáng sản;

- Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

- Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

- Thông tư số 02/2013/TT-BTNMT ngày 01/3/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác khoáng sản, thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản;

- Thông tư số 129/2011/TT-BTC ngày 15/9/2011 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ TRẢ LẠI GIẤY PHÉP KHAI THÁC
TẬN THU KHOÁNG SẢN**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

(Tên tổ chức, cá nhân).....

Trụ sở tại:.....

Điện thoại:....., Fax.....

Đề nghị được trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản số..... ngày.... tháng..... năm..... do UBND tỉnh ... cấp tại mỏ (tên mỏ) thuộc xã huyện tỉnh kể từ ngày.... tháng..... năm.....

Lý do đề nghị trả lại:.....

(Tên tổ chức, cá nhân)..... cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan.

Tổ chức, cá nhân làm đơn

(Ký tên, đóng dấu)

12. Thủ tục Phê duyệt trữ lượng khoáng sản:**a) Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, số 46 Phan Bội Châu, TP. Buôn Ma Thuột. Công chức tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra hồ sơ, nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận hẹn ngày trả kết quả; nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn người nộp hoàn thiện theo quy định.

Bước 3: Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, số 46 Phan Bội Châu, TP. Buôn Ma Thuột.

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả: Trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày lễ, tết).

b) Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, số 46 Phan Bội Châu, TP. Buôn Ma Thuột.

- Nộp hồ sơ qua đường bưu điện, nếu hồ sơ chưa hợp lệ theo quy định, trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng khoáng sản (*bản chính*);

- Đề án thăm dò khoáng sản và giấy phép thăm dò khoáng sản (*bản sao*);

- Biên bản nghiệm thu khối lượng, chất lượng công trình thăm dò khoáng sản đã thi công (*bản chính*);

- Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản kèm theo các phụ lục, bản vẽ, tài liệu nguyên thủy có liên quan; phụ lục luận giải chỉ tiêu tạm trữ trữ lượng khoáng sản (*bản chính*);

- Dữ liệu của báo cáo, bản vẽ và các tài liệu có liên quan ghi trên đĩa CD.

* Số lượng hồ sơ: 02 bộ

d) Thời gian giải quyết: 125 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (không kể thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh báo cáo trữ lượng khoáng sản). (Thời gian giải quyết tại Sở Tài nguyên và Môi trường: 120 ngày, thời gian UBND tỉnh phê duyệt: 05 ngày).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định.

h) Lệ phí: 4.000.000 đồng/kết quả báo cáo thăm dò (*Quy định tại Quyết định số 27/2005/QĐ-BTC ngày 13/5/2005 của Bộ Tài chính*).

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản theo mẫu số 14 (*Ban hành kèm theo thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường*).

- Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản theo mẫu số 33 (*Ban hành kèm theo thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường*).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật khoáng sản ngày 17/11/2010;

- Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/03/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật khoáng sản;

- Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

- Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

- Quyết định số 27/2005/QĐ-BTC ngày 13/5/2005 của Bộ Tài chính Quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày... tháng... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

(Tên tổ chức, cá nhân).....

Trụ sở tại:.....

Điện thoại:....., Fax.....

Đã hoàn thành công tác thi công các công trình thăm dòtheo Giấy phép thăm dò khoáng sản số ngày... tháng... năm..... của (Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương).

(Tên tổ chức, cá nhân)..... đã thành lập báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản (tên báo cáo).....

(Tên tổ chức, cá nhân).....xin chịu trách nhiệm trước (Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia/Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương).....về tính trung thực, chính xác của các tài liệu nguyên thủy trong nội dung báo cáo.

(Tên tổ chức, cá nhân)..... kính đề nghị (Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia/Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương).....thẩm định, xét và phê duyệt trữ lượng khoáng sản./.

Tổ chức, cá nhân làm đơn

(Ký tên, đóng dấu)

**TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP
THĂM DÒ KHOÁNG SẢN**

Tác giả:.....

Chủ biên:.....

BÁO CÁO KẾT QUẢ THĂM DÒ KHOÁNG SẢN
(tên khoáng sản)....., tại xã...., huyện...., tỉnh...

THUYẾT MINH

(Trữ lượng tính đến ngày...tháng...năm...)

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC CẤP GIẤY
PHÉP THĂM DÒ KHOÁNG SẢN**
(Chức danh)

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
(Chức danh)

Ký, đóng dấu
(Họ và tên)

Ký, đóng dấu
(Họ và tên)

Địa danh, tháng.....năm.....

NỘI DUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ THĂM DÒ KHOÁNG SẢN MỞ ĐẦU

- Cơ sở pháp lý của tổ chức, cá nhân thành lập báo cáo;
- Mục tiêu và nhiệm vụ của công tác thăm dò, thời gian thực hiện;
- Khối lượng công trình chính đã hoàn thành, trữ lượng đạt được và đánh giá kết quả thăm dò.

CHƯƠNG 1 KHÁI QUÁT VỀ KHU THĂM DÒ

- Vị trí hành chính và địa lý của mỏ, ranh giới và diện tích thăm dò;
- Khái quát về địa hình, khí hậu, mạng lưới sông suối, tình hình dân cư, kinh tế, văn hoá. Điều kiện giao thông vận tải, cơ sở công nghiệp.
- Khái quát công tác nghiên cứu địa chất khu vực, lịch sử phát hiện, công tác điều tra, tìm kiếm và thăm dò đã tiến hành trước đây và hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản (nếu có) .

CHƯƠNG 2 ĐẶC ĐIỂM CẤU TẠO ĐỊA CHẤT MỎ

- Khái quát về vị trí mỏ trong cấu trúc địa chất chung của vùng;
 - Cấu tạo địa chất mỏ: khái quát về địa tầng, magma, kiến tạo và các yếu tố không chế các thân quặng.
 - Đặc điểm cấu tạo các thân khoáng: Số lượng, vị trí phân bố các thân khoáng. Mối liên kết của các thân khoáng theo đường phương và hướng cắm.
 - Khái quát đặc điểm cấu tạo từng thân khoáng: Hình dáng, chiều dày, kích thước theo đường phương, hướng dốc, thế nằm, đặc điểm vót nhọn. Trình bày đặc điểm biến đổi các thông số của thân khoáng trong không gian, sự phân bố các thành phần có ích chính, đi kèm, các tạp chất có hại, quy luật phân bố các khoáng giàu, nghèo quặng. Thành phần và đặc điểm phân bố các lớp kẹp không chứa quặng hoặc quặng không đạt chỉ tiêu tính trữ lượng, tỷ lệ của chúng trong thân khoáng. Đặc điểm phong hoá, sự biến đổi nguyên sinh và thứ sinh của khoáng sản và đá vây quanh.
- Ở những mỏ có biểu hiện karst ngầm hoặc lộ trên mặt phải lý giải các phương pháp xác định mức độ karst.

Đối với các mỏ sa khoáng tiến hành mô tả đặc điểm địa mạo (cổ địa lý) tích tụ sa khoáng, điều kiện thế nằm của sa khoáng, đặc điểm hình dáng, kích thước, cấu tạo và thành phần của vỉa sản phẩm, thành phần và chiều dày lớp phủ, cấu tạo địa chất đáy sa khoáng, hàm lượng các thành phần có ích chính trong cát quặng, trong lớp phủ và trong đá lót đáy; hình dáng, kích thước, mức độ mài tròn các khoáng vật có ích, hàm lượng các thành phần chứa trong khoáng vật (đối với vàng: tuổi vàng). Thành phần cấp hạt, độ chứa sét, chứa đá tảng, sũng nước v.v...

Đối với các mỏ than cần thống kê số lượng vỉa đã phát hiện có thể khai thác, không khai thác. Các vỉa có thể khai thác mô tả chi tiết vị trí, chiều sâu, đặc tính đất đá vách, trụ vỉa than, các dấu hiệu để nối vỉa. Diện phân bố chung và phân bố công nghiệp của vỉa; số công trình bắt vỉa... Đối với các vỉa đang khai thác cần chỉ dẫn diện tích và độ sâu khai thác, chiều dày, cấu tạo vỉa; so sánh kết quả khai thác với thăm dò.

CHƯƠNG 3

CÔNG TÁC THĂM DÒ ĐỊA CHẤT VÀ CÁC VẤN ĐỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Công tác trắc địa:

a) *Nhiệm vụ, khối lượng, thiết bị đo vẽ*

- Mục đích, nhiệm vụ công tác trắc địa;
- Khối lượng công tác thực hiện so với đề án;

b) *Công tác kỹ thuật*

- Tài liệu đã có và mức độ sử dụng: Lưới khống chế, cấp hạng; bản đồ địa hình, tỷ lệ; thống kê tọa độ công trình...

- Thành lập lưới khống chế mặt phẳng và độ cao: Nêu từng loại lưới tam giác, giải tích, đa giác, hành trình thủy chuẩn các cấp: Đồ hình, số điểm, số lưới thành lập; thiết bị đo, độ chính xác; phương pháp đo, số vòng đo; ghi chép; phương pháp tính toán, bình sai, các số hiệu chỉnh, số liệu sau bình sai, kết quả đo tọa độ, độ cao sau bình sai...

- Thành lập bản đồ địa hình: Lưới đo vẽ địa hình; đường chuyền kinh vĩ, đồ hình; tổng số lưới, số điểm mới; thiết bị đo, độ chính xác; bảng tính toán bình sai thể hiện số liệu đo, số hiệu chỉnh, tọa độ độ cao các điểm. Diện tích đo vẽ tỷ lệ bản đồ, khoảng chênh đường đồng mức; phương pháp đo điểm chi tiết địa hình địa vật, ghi chép nhật ký đo, khoảng cách trạm đo đến điểm đo, mật độ trung bình điểm chi tiết trên dm^2 ; phương pháp triển điểm chi tiết địa hình địa vật, vẽ đường đẳng cao; công tác kiểm tra đối chiếu thực địa, phương pháp và kết quả kiểm tra so sánh.

- Công tác trắc địa công trình: Phương pháp xác định vị trí công trình từ thiết kế ra thực địa. cấp hạng các điểm trạm đo, số lượng công trình; phương pháp xác định tọa độ, độ cao các công trình thăm dò, thiết bị đo, phương pháp đo, ghi chép, cấp hạng các điểm trạm đo và khối lượng; phương pháp xác định tọa độ độ cao các tuyến thăm dò, điểm trên tuyến... So sánh độ cao công trình địa chất đã đo với độ cao trên bản đồ địa hình, lập bảng thống kê.

c) Công tác kiểm tra nghiệm thu:

- Công tác kiểm tra nghiệm thu của đơn vị thực hiện công tác trắc địa và của tổ chức các nhân được cấp phép thăm dò bao gồm cả công tác thực địa và văn phòng.

- Kết luận về mức độ chính xác và khả năng sử dụng tài liệu trắc địa phục vụ công tác tính trữ lượng,

d) Các phụ lục kèm theo:

+ Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về cấp tọa độ, độ cao các điểm trắc địa khởi tính, bản đồ gốc do cơ quan có thẩm quyền ban hành;

+ Bảng thông kê tọa độ, độ cao các điểm tam giác, giải tích, đa giác, đường chuyền các loại mới thành lập;

+ Bảng tính toán bình sai lưới tam giác, giải tích, đường chuyền, hành trình tùy chuẩn các cấp, bảng thống kê tọa độ, độ cao sau bình sai;

+ Bảng thống kê tọa độ, độ cao công trình thăm dò địa chất;

+ bản đồ địa hình;

+ Sơ đồ lưới khống chế mặt phẳng và độ cao; sơ đồ lưới đo vẽ

+ Mặt cắt địa hình (nếu có) ;

+ các nhật ký đo đạc thực địa;

+ Biên bản nghiệm thu.

2. Công tác thăm dò địa chất:

- Cơ sở phân chia nhóm mỏ trên cơ sở đặc điểm cấu tạo địa chất mỏ, kết quả nghiên cứu thống kê và địa thống kê một số thông số đặc trưng thân quặng như hệ số biến đổi chiều dày, hàm lượng, tính dị hướng, bán kính ảnh hưởng....

- Mạng lưới công trình thăm dò đã được áp dụng cho từng cấp trữ lượng, cách thức bố công trình thăm dò;

- Tóm tắt các phương pháp thăm dò đã tiến hành, kết quả đạt được, những tồn tại của từng phương pháp.

+ Công tác địa vật lý: Nhiệm vụ, khối lượng, phương pháp tiến hành và kết quả đạt được, đánh giá hiệu quả từng phương pháp. Đối với than nêu rõ cơ sở lựa chọn phương pháp đo, ghi, và biểu diễn biểu đồ karota; phương pháp phân tích tài liệu và xác định chiều dày, vách, trụ các vỉa than theo karota; so sánh kết quả đo karota và

khoan; mức độ sử dụng kết quả karota để tính trữ lượng.

+ Công tác đo vẽ địa chất: Mục đích, nhiệm vụ, phương pháp và khối lượng công tác đo vẽ địa chất và kết quả đạt được phục vụ công tác thăm dò.

+ Công trình khai đào: Mục đích, nhiệm vụ và cơ sở bố trí công trình khai đào; khối lượng và đánh giá hiệu quả, kết quả từng loại hình công trình.

+ Công tác khoan: Mục đích, nhiệm vụ và bố trí mạng lưới công trình khoan; thiết bị và công nghệ khoan, kết cấu và độ sâu các lỗ khoan; số lượng và khối lượng khoan, trạng thái lỗ khoan; tỷ lệ thu hồi mẫu lõi khoan theo chiều dài, trọng lượng hoặc thể tích. Đánh giá hiệu quả công trình khoan lấy mẫu phục vụ công tác nghiên cứu địa chất và tính trữ lượng.

+ Công tác lấy, gia công và phân tích mẫu: Mục đích, nhiệm vụ và luận giải về các phương pháp lấy mẫu đã áp dụng: chủng loại, số lượng, kích thước, khoảng cách giữa các mẫu, sơ đồ gia công, phương pháp phân tích, số lượng mẫu kiểm tra; kết quả kiểm tra, đánh giá sai số và khả năng sử dụng số liệu phân tích trong việc tính trữ lượng khoáng sản.

Đánh giá chất lượng thi công, độ tin cậy của các tài liệu thu được từ các công trình thăm dò và phân tích mẫu.

3. Các vấn đề về bảo vệ môi trường

Ảnh hưởng của công tác thăm dò đến môi trường xung quanh được phản ánh thông qua mức độ biến đổi cảnh quan thiên nhiên trong vùng, sự thay đổi chế độ nước mặt, nước ngầm, sự nhiễm bản bầu khí quyển, thủy quyển và giảm độ phì nhiêu của đất trồng và các ảnh hưởng tiêu cực khác.

Các giải pháp làm giảm thiểu tác động môi trường đã được thực hiện.

CHƯƠNG 4

ĐẶC ĐIỂM CHẤT LƯỢNG VÀ TÍNH CHẤT CÔNG NGHỆ CỦA KHOÁNG SẢN

1. Đặc điểm chất lượng khoáng sản

- Phân chia các loại, kiểu quặng tự nhiên và công nghiệp;
- Thành phần khoáng vật quặng chính, đi kèm và phi quặng của các loại quặng, thân quặng và toàn mỏ.

- Các tính chất về cơ lý, cấu tạo, kiến trúc và các đặc điểm khác. Quy luật phân bố các loại, kiểu quặng tự nhiên, quặng công nghiệp và tỷ lệ của chúng trong phạm vi mỏ (khoảnh mỏ) và trong từng thân khoáng. Sự biến đổi thành phần và tính chất cơ lý của quặng trong đới phong hoá (oxy hoá), độ sâu phát triển của đới này. Các tiêu chuẩn phân chia theo mức độ oxy hoá

- Thành phần hoá: Sự biến đổi thành phần chính theo mẫu đơn, theo khối tính trữ lượng của các loại quặng, thân quặng và toàn mỏ; hàm lượng các nguyên tố, thành phần có ích chính và tạp chất có hại. Xác định mối tương quan giữa các thành phần có ích chính và đi kèm. Đánh giá khả năng khai thác lựa chọn và chế biến các loại, kiểu quặng công nghiệp, các thành phần chính và đi kèm.

Đối với than, cần thống kê và đánh giá số lượng, chất lượng công tác lấy, phân tích mẫu. Đánh giá trạng thái tự nhiên và tính chất vật lý, thành phần thạch học, độ dẻo của than theo từng vỉa than; phương pháp tính và xác định độ tro trung bình, độ tro hàng hóa; thành phần tro, độ nóng chảy, sức bền chịu nhiệt, thành phần lưu huỳnh đối với than giàu lưu huỳnh... Tính chất cơ lý của than: Tỷ trọng, độ kiên cố, chịu nhiệt, độ bền cơ học (riêng cho từng loại ôxy hóa và chưa ôxy hóa). Đối với vỉa phức tạp cần nêu độ bền cơ học, độ ướt rã của đá kẹp; mức độ thay đổi thành phần và tính chất của than khi để ngoài trời; đánh giá sự có mặt các khoáng sản có ích trong lớp phủ, đá vây quanh cũng như các nguyên tố S, Ge, Ga.. Kiến nghị về phương pháp sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên than đã thăm dò; điều kiện kỹ thuật và yêu cầu chất lượng đối với tro và chất thải của xưởng tuyển than và đập thạch cháy để sản xuất gạch và xi măng...

2 . Tính chất công nghệ của quặng

- Phương pháp lấy mẫu và nghiên cứu thí nghiệm tính chất công nghệ của quặng. Tính đại diện của mẫu về khối lượng, vị trí không gian, thành phần vật chất, hàm lượng các thành phần có ích chính, đi kèm và các chỉ tiêu khác đối với thân khoáng sản, toàn mỏ.

- Kết quả nghiên cứu tính chất công nghệ của khoáng sản quy mô phòng thí nghiệm, phòng thí nghiệm mở rộng, bán công nghiệp v..v.

- Các tổ chức thực hiện chương trình nghiên cứu và kết quả đạt được.

- Kết luận về tính chất công nghệ, khả năng làm giàu, chế biến và sử dụng trong công nghiệp.

- Đánh giá mức độ sử dụng kết quả nghiên cứu mẫu công nghệ để thiết kế sơ đồ công nghệ chế biến thu hồi tổng hợp các thành phần có ích. So sánh các thông số kinh tế – kỹ thuật thu được với các chỉ tiêu của xí nghiệp chế biến nguyên liệu khoáng có thành phần tương tự ở trong nước và ở nước ngoài.

CHƯƠNG 5

ĐẶC ĐIỂM ĐỊA CHẤT THUỶ VĂN, ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH VÀ ĐIỀU KIỆN KỸ THUẬT KHAI THÁC MỎ

Nội dung, khối lượng, phương pháp các công tác nghiên cứu địa chất thuỷ văn (ĐCTV) và địa chất công trình (ĐCCT) đã tiến hành. Lập luận về tính hợp lý và kết

quả đã đạt được của công tác nghiên cứu. Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ đặt ra, độ tin cậy của các thông số nghiên cứu thu được phục vụ thiết kế khai thác mỏ.

1. Đặc điểm địa chất thủy văn

a. Đặc điểm nước mặt

- Mạng lưới sông suối, chiều dài, rộng và sâu của các dòng sông suối. Độ dốc lòng sông, mức độ uốn khúc, đặc điểm phù sa...

- Độ cao mực nước sông suối, lưu lượng nước vào mùa khô, mùa mưa, sự biến đổi hàng tháng.

- Chế độ lũ lụt và diện tích bị ngập nước. Đặc điểm các dòng chảy tạm thời như ao, hồ, đầm lầy v.v... và sự ảnh hưởng của chúng đối với khai thác mỏ.

b. Đặc điểm nước ngầm

- Phân chia phức hệ địa chất thủy văn, mô tả các đơn vị chứa nước theo thứ tự tuổi địa tầng từ trẻ đến già. Diện tích phân bố, thành phần thạch học, khoáng vật của đá, thành phần hạt, tính phân lớp, độ nứt nẻ, mức độ karst hoá, vật chất đầm lầy, hang hốc karst và khe nứt, sản trạng và chiều dày của lớp.

- Tính chất vật lý và tính thấm nước của đá chứa nước, độ phong phú của nước. Tính chất thủy lực (không áp, có áp). Chiều sâu mực nước ngầm (hay mực áp lực) và động thái của chúng. Mức độ chênh lệch của mực nước (mực áp lực) so với góc xâm thực địa phương và so với mức sâu nhất dự kiến khai thác. Sự liên hệ thủy lực giữa các tầng chứa nước và giữa nước mặt và nước ngầm.

- Đặc tính ĐCTV của đới phong hoá, của đới phá huỷ kiến tạo và các đứt gãy lớn cắt qua các thân khoáng.

- Đặc điểm các tầng (lớp) cách nước.

- Đánh giá các nguồn nước và dự tính lượng nước có thể chảy vào mỏ. Khi tính toán phải căn cứ vào đặc điểm nguồn nước và dựa vào các mặt cắt ĐCTV để chọn sơ đồ, phương pháp và công thức tính phù hợp. Khi trong vùng nghiên cứu có mỏ đã hoặc đang khai thác có điều kiện ĐCTV tương tự với mỏ thăm dò thì nhất thiết phải sử dụng các số liệu thực tế về lượng nước chảy vào mỏ để đánh giá điều kiện ĐCTV của mỏ thăm dò. So sánh kết quả tính toán với số liệu thực tế để tìm hiểu nguyên nhân khắc phục. Đánh giá mức độ tin cậy của các số liệu tính toán.

- Dự đoán khả năng nước chảy vào mỏ khi hoạt động khai thác tiến đến gần sông, hồ, các công trình chứa nước hoặc các giếng khai thác cũ chứa nước. Khả năng bực nước chảy vào mỏ, biện pháp xử lý.

- Đánh giá các nguồn cung cấp nước sinh hoạt và nước kỹ thuật.

- Xác định số lượng và chất lượng của nguồn nước mặt và nước ngầm. Tính

chất vật lý và thành phần hoá học của nước. Hàm lượng chất độc hại và lượng vi trùng trong nước. Đánh giá tính chất ăn mòn của nước đối với bê tông và kim loại. Khả năng sử dụng nước tháo khô mỏ vào mục đích cấp nước sinh hoạt. Điều kiện bảo vệ vệ sinh các nguồn nước cấp cho ăn uống.

2. Đặc điểm địa chất công trình

Khái quát về sự phân bố các loại đất đá theo diện và theo chiều sâu trong phạm vi thăm dò. Mô tả các loại đất đá theo thứ tự từ trên xuống dưới. Trạng thái đất đá khi còn tươi và khi đã bị phong hoá. Tính chất cơ lý của đất, đá nửa cứng, đá cứng, đặc biệt ở trụ và vách, quặng. Tính chất cơ lý của đất đá trong đới phá huỷ, đới phong hoá. Phương pháp nghiên cứu thí nghiệm xác định các chỉ tiêu cơ lý, đánh giá mức độ tin cậy của các kết quả thu được. So sánh các kết quả thí nghiệm trong phòng và ngoài trời (nếu có). Đối chiếu các số liệu thí nghiệm với số liệu của mỏ đã hoặc đang khai thác có điều kiện ĐCCT tương tự.

Các hiện tượng địa chất tự nhiên và địa chất công trình.

Diện phân bố, quy mô và giai đoạn phát triển, điều kiện và nguyên nhân phát sinh (trượt lở, mương xói, karst, xói ngầm, bùng nền...). Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển các hiện tượng. Mức độ nguy hại của chúng đối với xây dựng và khai thác mỏ. Biện pháp ngăn ngừa và xử lý.

3. Điều kiện kỹ thuật khai thác mỏ

- Khái quát cơ sở hạ tầng khu mỏ, mô tả các điều kiện địa chất – khai thác của mỏ ảnh hưởng tới phương pháp, công nghệ khai thác mỏ (địa hình, chiều dày và đặc điểm thạch học của trầm tích phủ, mức độ phức tạp về cấu tạo thân khoáng, chiều dày và sự biến đổi của chúng).

- Đối với mỏ dự kiến khai thác lộ thiên cần có các số liệu về tính chất, thành phần và chiều dày của đất đá phủ. Đặc điểm phong hoá, thành phần thạch học, đặc điểm phân lớp, hướng cắm và góc dốc của vỉa... làm căn cứ để tính toán xác định hệ số bóc trung bình, tối đa, góc dốc bờ tầng, bờ moong khai trường.

- Đối với mỏ dự kiến khai thác hầm lò, mô tả các tính chất cơ lý của đá vách, đá trụ và thân khoáng cũng như đất đá trong đới mềm yếu (đới phong hoá, karst, đới dập vỡ kiến tạo v.v...) cho phép tính toán, xác định áp lực đá lên nóc, đáy và hông lò và lên thành giếng mỏ. Các yếu tố khác làm phức tạp hoá trong quá trình khai thác như: mức độ karst, cát chảy, bụi nước, khí độc hại, mức độ chứa phóng xạ của quặng và đất đá vây quanh, sự có mặt của các hợp chất độc hại, mức độ độc hại của bụi khi tiến hành công tác khai thác và các yếu tố khác ảnh hưởng tới sức khoẻ con người.

- Phạm vi diện tích không chứa khoáng sản cho phép bố trí các hạng mục công trình sản xuất và sinh hoạt cũng như sử dụng làm bãi thải.

CHƯƠNG 6

CÔNG TÁC TÍNH TRỮ LƯỢNG

- Chỉ tiêu dùng để tính trữ lượng theo Phụ lục báo cáo luận giải chỉ tiêu tạm thời tính trữ lượng khoáng sản;
- Luận giải về tính hợp lý của phương pháp tính trữ lượng được áp dụng;
- Nguyên tắc, cách thức khoan nôi thân khoáng tính trữ lượng;
- Phân khối và xếp cấp trữ lượng.
- Xác định các thông số tính trữ lượng.
- Kết quả tính trữ lượng khoáng sản chính, khoáng sản và thành phần có ích đi kèm (nếu có); khối lượng đất bóc, đá kẹp..

Trong trường hợp sử dụng phần mềm chuyên dùng để tính trữ lượng, cần phải mô tả phương pháp, quy trình tính toán đảm bảo khả năng xem xét, kiểm tra và hiệu chỉnh các cơ sở dữ liệu (database) như: toạ độ công trình thăm dò, hành trình lỗ khoan, các trường địa chất, vị trí và kết quả lấy mẫu. Kết quả xác lập mô hình hoá thân khoáng, các đặc trưng về tính dị hướng, biểu đồ variogram, xác định kích thước các vi khối tính trữ lượng và các thông số liên quan (chiều dày, hàm lượng, diện tích của chúng). Quá trình và kết quả tính toán phải trình bày sao cho dễ theo dõi và thẩm định tại Hội đồng.

Đối với than, luận giải thêm về ranh giới tính, cơ sở lập luận về ranh giới tính; sự phân chi khu thăm dò cho khai thác lộ thiên, hầm lò; ranh giới kỹ thuật an toàn cơ sở tính toán xác định. Đối với mỏ đang khai thác phải thông kê trữ lượng than khấu trừ.

CHƯƠNG 7

HIỆU QUẢ CÔNG TÁC THĂM DÒ

- Chi phí chung cho công tác thăm dò, trong đó những hạng mục công việc chính được trình bày chi tiết;
- Giá thành thăm dò một tấn (một đơn vị tính) trữ lượng 121 và 122.
- Phân tích tính đúng đắn của các phương pháp công tác đã được áp dụng và những đề nghị để nâng cao hiệu quả thăm dò.

KẾT LUẬN

- Trình bày tóm tắt những nội dung công việc chính đã hoàn thành;

- Kết quả chính báo cáo thăm dò đã đạt được;
- Kết quả tính trữ lượng;
- Công tác nghiên cứu chất lượng và tính chất công nghệ của quặng;
- Điều kiện ĐCTV - ĐCCT.
- Đánh giá triển vọng chung của mỏ và kiến nghị công tác nghiên cứu tiếp theo.

DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Liệt kê các tài liệu đã xuất bản, các nguồn lưu trữ và các nguồn khác đã được sử dụng khi thành lập báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản trình Hội đồng ĐGTLKSQG. Nêu tên tài liệu, tác giả, năm và nơi xuất bản (thành lập).

PHỤ LỤC BÁO CÁO

1. Báo cáo luận giải chỉ tiêu tạm thời tính trữ lượng khoáng sản

- Khái quát về mỏ và khu vực thăm dò khoáng sản;
- Đặc điểm cấu tạo địa chất mỏ;
- Công tác thăm dò đã tiến hành;
- Cơ sở lựa chọn các thông số chỉ tiêu tạm thời tính trữ lượng khoáng sản xác định trên cơ sở các số liệu về địa chất mỏ, thành phần vật chất và tính chất công nghệ của quặng, điều kiện kỹ thuật khai thác mỏ thu thập được trong quá trình thăm dò; các tiêu chuẩn nhà nước, tiêu chuẩn ngành, các yêu cầu công nghiệp và các chỉ tiêu tạm thời tính trữ lượng áp dụng cho các mỏ có cấu tạo địa chất, thành phần vật chất và điều kiện khai thác tương tự đang khai thác hoặc đã thăm dò trong vùng. Các thông số cần luận giải trong báo cáo:

a) Chỉ tiêu về chất lượng khoáng sản:

- Hàm lượng biên các thành phần có ích (hoặc quy đổi về hàm lượng của một thành phần có ích chính quy ước đối với mỏ tổng hợp). Hàm lượng biên của các thành phần có ích quy định cho mẫu đơn khi ranh giới thân khoáng không rõ ràng;
- Hàm lượng công nghiệp tối thiểu thành phần có ích (hoặc quy đổi về hàm lượng của một thành phần có ích chính quy ước đối với mỏ tổng hợp). Hàm lượng công nghiệp tối thiểu quy định cho các khối tính trữ lượng khoáng sản. Trường hợp đặc biệt có thể quy định cho nhóm khối trữ lượng hoặc toàn mỏ;
- Hàm lượng tối đa đối với thành phần có hại. Chỉ tiêu này quy định cho mẫu đơn và khối tính trữ lượng hoặc toàn mỏ;
- Hệ số chứa quặng tối thiểu trong khối tính trữ lượng. Chỉ tiêu này áp dụng cho các mỏ có sự phân bố khoáng sản có ích không liên tục hoặc dạng ổ, khi trữ lượng đạt chỉ tiêu không thể khoan nổi riêng trên cơ sở các tiêu chuẩn địa chất hoặc điều kiện kinh tế kỹ thuật và việc tính trữ lượng phải thực hiện bằng phương pháp xác

suất trong phạm vi đới quặng (vía quặng, thân quặng);

b) Chỉ tiêu về chiều dày tính trữ lượng:

- Chiều dày tối thiểu thân khoáng (vía, thân, mạch quặng, hoặc tích mét phần trăm tối thiểu (hoặc gam.met tối thiểu);

- Chiều dày tối đa cho phép của lớp đá hoặc quặng không đạt chỉ tiêu nằm bên trong thân khoáng được khoan vào ranh giới tính trữ lượng;

- Chiều sâu tối đa tính trữ lượng, chiều dày giới hạn của đá phủ hoặc hệ số bóc đất tối đa.

Ngoài các nội dung trên, tùy thuộc vào đặc điểm cấu tạo địa chất, điều kiện kỹ thuật khai thác mỏ, loại khoáng sản, thành phần vật chất khoáng sản, lĩnh vực sử dụng và yêu cầu công nghiệp cần bổ sung thêm các quy định vào chỉ tiêu cho phù hợp với từng đối tượng cụ thể.

Kết quả tính trữ lượng theo các phương án hàm lượng đã lựa chọn; so sánh và đề xuất chỉ tiêu tạm thời tính trữ lượng tối ưu cho mỏ.

2. Phụ lục bảng tính:

a) *Các phụ lục thống kê:*

Bảng thống kê các công trình khai đào và lỗ khoan đã thi công; công trình khai đào và khoan không sử dụng để tính trữ lượng, nguyên nhân; bảng thống kê toạ độ và độ cao các lỗ khoan và công trình khai đào, các điểm cắt của các công trình thăm dò tại vách và trụ thân khoáng. Bảng thống kê chất lượng khoan và khai đào (tỷ lệ mẫu lõi khoan, kết quả kiểm tra khoan bằng công trình khai đào, số liệu đo độ cong lỗ khoan). Trong trường hợp sử dụng phương pháp thăm dò và lấy mẫu địa vật lý cũng cần lập các bảng thống kê kết quả đo. Bảng thống kê kết quả phân tích các loại (hoá, khoáng vật, cơ lý, các phân tích khác). Bảng thống kê và tính toán ĐCTV, ĐCCT, khí tượng thuỷ văn.

b) *Các phụ lục bảng tính:*

Thứ tự các bảng phải phù hợp với trình tự tính toán các thông số trữ lượng và phải gồm đầy đủ số liệu gốc và số liệu trung gian. Tùy theo phương pháp tính trữ lượng đã được áp dụng mà thành lập các bảng tính thích hợp; thông thường cần có các bảng tính sau:

- Bảng tính toán sai số phân tích mẫu các loại;
- Bảng tính thông số trung bình chiều dày, hàm lượng và các thông số khác theo công trình, theo khối và theo thân khoáng.
- Bảng thống kê kết quả đo diện tích.
- Bảng tính trữ lượng theo khối, thân quặng, theo loại quặng tự nhiên hoặc công nghiệp (khoáng sản chính, thành phần có ích đi kèm).
- Bảng tổng hợp trữ lượng.

3. Các bản vẽ kèm theo báo cáo

Các bản vẽ phải thành lập với số lượng ít nhất nhưng đảm bảo đưa vào đầy đủ nhất các tài liệu, thông tin, số liệu thăm dò và thể hiện rõ cấu trúc, hình dáng, kích thước và thể nằm của thân khoáng, đặc điểm địa chất, ĐCTV và ĐCCT của mỏ.

Bản vẽ phải thành lập rõ ràng, chính xác, đảm bảo tính thống nhất.

Dưới đây là các bản vẽ chủ yếu trong một báo cáo:

- Bản đồ vị trí giao thông khu mỏ tỷ lệ 1:100.000 – 1.200.000 (có thể đưa vào tập thuyết minh);

- Bản đồ địa chất khu vực tỷ lệ 1:10.000 – 1:50.000 kèm theo cột địa tầng và mặt cắt qua mỏ;

- Bản đồ địa chất (hoặc địa chất - địa vật lý) mỏ tỷ lệ 1:1000 – 1:10.000 (đối với các mỏ sa khoáng là bản đồ trầm tích đệ tứ, bản đồ địa mạo tỷ lệ 1:1000 – 1:10.000) kèm theo mặt cắt địa chất;

- Mặt cắt địa chất theo các tuyến thăm dò có tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ bản đồ địa chất;

- Bình đồ địa chất, bình đồ lấy mẫu theo tầng (trong trường hợp các công trình thăm dò bố trí theo tầng);

- Các bình đồ đồng đẳng vách trụ vỉa (thân khoáng). Bình đồ đồng đẳng hàm lượng thành phần có ích chính, đi kèm, tạp chất có hại. Bình đồ đồng đẳng chiều dày vỉa (thân khoáng), chiều dày đất phủ. Các bình đồ này có tỷ lệ tương ứng với bản đồ địa chất mỏ;

- Biểu đồ nghiên cứu địa vật lý mỏ, bình đồ đo vẽ địa vật lý chi tiết kèm theo vị trí các tuyến; các kết quả xử lý các dị thường đã phát hiện. Bình đồ tổng hợp các dị thường địa vật lý, tỷ lệ 1:2.000 - 1:10.000 dựa theo số liệu nghiên cứu, địa vật lý tổng hợp và ranh giới thân khoáng. Các mặt cắt địa vật lý - địa chất. Các gián đồ karota lỗ khoan;

- Các bình đồ, hình chiếu dọc và mặt cắt tính trữ lượng. Trên các bản vẽ tính trữ lượng phải thể hiện ranh giới các khối tính. Đối với từng khối phải ghi số hiệu và cấp trữ lượng. Con số trữ lượng, hàm lượng trung bình và trữ lượng các khoáng sản có ích chính và đi kèm hoặc các chỉ tiêu về chất lượng trung bình khác được quy định trong chỉ tiêu. Tại các mỏ đang khai thác, trên các bản vẽ này phải đưa ranh giới trữ lượng tính theo số liệu trắc địa mỏ;

- Các thiết độ lỗ khoan và công trình thăm dò tỷ lệ 1:50 – 1:1000 (có thể đóng thành tập)

- Bản đồ địa chất thủy văn khu vực tỷ lệ 1:10.000 – 1:50.000 (khi trong báo cáo có phần ĐCTV khu vực); bản đồ tài liệu thực tế ĐCTV, ĐCCT tỷ lệ 1:1000 – 1:10.000. Bản đồ địa chất thủy văn, ĐCCT mỏ tỷ lệ 1:1000 – 10.000.

- Các mặt cắt ĐCTV, ĐCCT tỷ lệ tương ứng với bản đồ ĐCTV, ĐCCT.
- Các đồ thị khí tượng thủy văn, đồ thị quan trắc động thái nước mặt, nước ngầm. Đồ thị tổng hợp bơm nước thí nghiệm. Các đồ thị quan trắc địa chất công trình (quan trắc trượt lở, bùng nền lò, sụt lún mặt đất v.v...).
- Bản đồ địa hình khu mỏ tỷ lệ 1:1000 – 10.000. Các sơ đồ phân chia các tờ bản đồ được đo vẽ theo những tỷ lệ khác nhau 1:5000 – 1:10.000. Sơ đồ khống chế mặt phẳng, khống chế độ cao tỷ lệ 1:5000 – 1:10.000. Sơ đồ đường sườn kinh vĩ. Sơ đồ vị trí các mốc khống chế mặt phẳng và độ cao từ giải tích 3 và nivô kỹ thuật trở lên. Sơ đồ mốc và tiêu ngắm; mô tả kích thước và hình dạng của chúng.

13. Thủ tục Thẩm định, phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản hoặc đóng cửa một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản:

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, số 46 Phan Bội Châu, TP. Buôn Ma Thuột. Công chức tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra hồ sơ, nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận hẹn ngày trả kết quả; nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn người nộp hoàn thiện theo quy định.

Bước 3: Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, số 46 Phan Bội Châu, TP. Buôn Ma Thuột.

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả: Trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày lễ, tết).

b) Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, số 46 Phan Bội Châu, TP. Buôn Ma Thuột.

- Nộp hồ sơ qua đường bưu điện, nếu hồ sơ chưa hợp lệ theo quy định, trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản (đóng cửa một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản) (*bản chính*);
- Giấy phép khai thác khoáng sản (*01 bản chính + 01 bản sao*);
- Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản (*bản chính*);
- Bản đồ hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản tại thời điểm đề nghị đóng cửa mỏ (*bản chính*);

- Văn bản chứng minh đã nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản, ký quỹ phục hồi môi trường, thuế, phí và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật (*bản sao có chứng thực*);

- Văn bản chứng minh tiến độ xây dựng cơ bản mỏ và hoạt động khai thác xác định trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản, thiết kế mỏ (*bản sao có chứng thực*);

- Văn bản đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày bắt đầu khai thác với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép (*bản sao có chứng thực*);

- Báo cáo kết quả khai thác khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (*bản sao có chứng thực*);

- Văn bản bồi thường thiệt hại do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra (nếu có) (*bản sao có chứng thực*);

* Số lượng hồ sơ: 02 bộ

d) Thời gian giải quyết: 55 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (thời gian tổ chức, cá nhân đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản, bổ sung, hoàn thiện hoặc lập lại đề án không tính vào thời gian thẩm định). (Thời gian giải quyết tại Sở Tài nguyên và Môi trường: 48 ngày, thời gian UBND tỉnh phê duyệt: 07 ngày).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định.

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản (đóng cửa một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản) theo mẫu số 15 (*Ban hành kèm theo thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường*).

- Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản theo mẫu số 02 (*Ban hành kèm theo thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường*).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật khoáng sản ngày 17/11/2010;

- Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/03/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật khoáng sản;

- Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

- Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

- Thông tư số 02/2013/TT-BTNMT ngày 01/3/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác khoáng sản, thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản;

- Thông tư số 129/2011/TT-BTC ngày 15/9/2011 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày... tháng... năm...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐÓNG CỬA MỎ KHOÁNG SẢN
(ĐÓNG CỬA MỘT PHẦN DIỆN TÍCH KHU VỰC KHAI THÁC KHOÁNG
SẢN)**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

(Tên tổ chức, cá nhân).....

Trụ sở tại:.....

Điện thoại:....., Fax.....

Thực hiện Quyết định số.....ngày.....tháng.....nămcủa Bộ Tài nguyên và Môi trường (UBND tỉnh...) về việc phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản; biên bản kiểm tra thực địa ngày.....tháng.....nămcủa

Đề nghị được đóng cửa mỏ khoáng sản (đóng cửa một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản) theo Giấy phép khai thác khoáng sản số..... ngày.... tháng..... năm..... của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk) tại mỏ (tên mỏ) thuộc xã huyện tỉnh

(Đối với trường hợp đóng cửa một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản, cần bổ sung các thông tin sau):

- Diện tích đề nghị đóng cửa là:..... (ha, km²).

- Diện tích đề nghị được tiếp tục hoạt động khai thác là:..... (ha, km²).

Diện tích khu vực đề nghị đóng cửa và khu vực tiếp tục được hoạt động khai thác có toạ độ các điểm khép góc thể hiện trên bản đồ kèm theo.

(Tên tổ chức, cá nhân)..... cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan.

Tổ chức, cá nhân làm đơn

(Ký tên, đóng dấu)

(Tên tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản)

ĐỀ ÁN ĐÓNG CỬA MỎ KHOÁNG SẢN

(tên loại khoáng sản, thuộc xã..., huyện..., tỉnh...
ghi theo nội dung Giấy phép khai thác khoáng sản)

Địa danh nơi lập đề án, Năm 20...

(Tên tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản)

ĐỀ ÁN ĐÓNG CỬA MỎ KHOÁNG SẢN

(tên loại khoáng sản, thuộc xã..., huyện..., tỉnh...

ghi theo nội dung trong Giấy phép khai thác khoáng sản)

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
ĐƯỢC PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**
(Chức danh)

ĐƠN VỊ LẬP ĐỀ ÁN (nếu có)
(Chức danh)

*Chữ ký, đóng dấu
(Họ và tên)*

*Chữ ký, đóng dấu
(Họ và tên)*

Địa danh nơi lập đề án, Năm 20...

NỘI DUNG CHÍNH CỦA ĐỀ ÁN ĐÓNG CỬA MỎ KHOÁNG SẢN

MỞ ĐẦU

1. Cơ sở để lập đề án đóng cửa mỏ:

- Giấy phép khai thác khoáng sản số.....;
- Dự án đầu tư công trình khai thác mỏ.....được phê duyệt tại Quyết định số ngày.....tháng.....năm....., của.....;
- Thiết kế khai thác mỏ.....được phê duyệt tại Quyết định số.....ngày tháng năm 20... của.....;
- Báo cáo đánh giá tác động môi trường (Báo cáo ĐTM)/Dự án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác mỏ.....được phê duyệt/xác nhận tại Văn bản số ngày.....tháng.....năm..... của.....;
- Các báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản năm.....(có phụ lục liệt kê kèm theo);
- Tập hợp bình đồ, mặt cắt hiện trạng được lập theo báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản hàng năm.....(có phụ lục liệt kê kèm theo);
- Các quy định của Bộ Xây dựng, UBND cấp tỉnh (nơi khai thác khoáng sản) về định mức, đơn giá công trình xây dựng.

2. Mục đích, nhiệm vụ công tác đóng cửa mỏ

2.1 Mục đích

Nêu mục đích của công tác đóng cửa mỏ (đóng cửa một phần diện tích khu vực khai thác hay đóng cửa toàn bộ khu vực khai thác), làm rõ:

- Đưa khu vực khai thác trở lại trạng thái an toàn (như: bạt độ dốc bờ mỏ kết thúc, sườn tầng kết thúc khai thác...đối với khai thác lộ thiên; hay phá hỏa toàn phần hoặc đưa vật liệu chèn lấp từ mặt đất xuống khu vực kết thúc khai thác, xử lý các đường lò thông gió, đường lò vận chuyển, v.v...đối với trường hợp khai thác mỏ bằng phương pháp hầm lò v.v...).
- Cải tạo, phục hồi môi trường sau khai thác theo Dự án cải tạo phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản...đã duyệt và trả lại diện tích đất cho địa phương quản lý theo quy định của pháp luật về đất đai hay sử dụng cho mục đích khác ? v.v... Đối với mục tiêu đã lựa chọn cần trình bày rõ cơ sở pháp lý và thực tiễn để đạt được.

2.2 Nhiệm vụ

Nêu khái quát và liệt kê các nội dung nhiệm vụ cụ thể mà công tác đóng cửa mỏ phải đạt được theo mục đích nêu trên.

CHƯƠNG I

ĐẶC ĐIỂM ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN - KINH TẾ NHÂN VĂN

1. Đặc điểm địa lý, tự nhiên khu vực đóng cửa mỏ

Mô tả vị trí địa lý, tọa độ, ranh giới... của địa điểm thực hiện đề án đóng cửa mỏ. Điều kiện tự nhiên, hệ thống đường giao thông; hệ thống sông suối; đặc điểm địa hình..., điều kiện kinh tế - xã hội, dân cư và các đối tượng xung quanh khu vực khai thác khoáng sản.

2. Lịch sử khai thác mỏ

Nêu khái quát quá trình khai thác từ khi có Giấy phép khai thác khoáng sản đến thời điểm lập đề án đóng cửa mỏ, kể cả lịch sử khai thác trước khi có Giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có).

CHƯƠNG II

HIỆN TRẠNG KHU VỰC ĐÓNG CỬA MỎ

1. Tình hình tổ chức khai thác khoáng sản

Mô tả quá trình tổ chức khai thác khoáng sản theo Giấy phép khai thác khoáng sản, theo đó làm rõ một số nội dung sau:

1.1. Các thông số cơ bản của dự án đầu tư công trình khai thác mỏ

Nêu rõ các thông số của khu vực khai thác (tọa độ, diện tích, độ sâu, trữ lượng địa chất, trữ lượng huy động vào khai thác v.v...); các thông số hệ thống khai thác đã được tính toán, lựa chọn theo nội dung của Dự án đầu tư.

1.2. Các thông số cơ bản của thiết kế khai thác mỏ

Nêu rõ các thông số của khu vực khai thác tương tự như nội dung mục 1.1. Ngoài ra, nêu rõ có sự sai khác, lý do của sự sai khác về trữ lượng huy động vào thiết kế, các thông số kỹ thuật như đã nêu trên giữa Dự án đầu tư và thiết kế khai thác mỏ theo nội dung của thiết kế khai thác đã phê duyệt.

1.3. Kết quả tổ chức khai thác trong thực tế

Nêu rõ quá trình tổ chức khai thác theo Dự án đầu tư và thiết kế mỏ đã được phê duyệt, những vấn đề phát sinh trong quá trình khai thác về điều kiện địa chất - mỏ, thay đổi về trữ lượng (tăng/giảm) lý do; những nội dung thay đổi so với thiết kế (nếu có) về công nghệ khai thác, thiết bị khai thác chính v.v... trong đó, làm rõ một số thông tin sau:

- Nêu khái quát về khu mỏ: tiến độ và khối lượng khai thác theo từng năm và toàn bộ thời gian khai thác, trữ lượng và tuổi thọ mỏ, chế độ làm việc;
- Thống kê chi tiết khối lượng mỏ đã thực hiện (bao gồm cả khoáng sản chính,

khoáng sản đi kèm, đất đá bóc, đất đá thải ...) theo từng năm từ khi được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản đến thời điểm đóng cửa mỏ; đặc biệt cần làm rõ hệ số tổn thất, làm nghèo khoáng sản thực tế hàng năm, sự (tăng/giảm) của hệ số tổn thất, làm nghèo khoáng sản so với Dự án đầu tư, Thiết kế mỏ đã duyệt. Trường hợp có sự sai khác (tăng/giảm) trữ lượng khai thác thực tế và trữ lượng khoáng sản huy động vào thiết kế phải nêu rõ nguyên nhân; kèm theo các tài liệu chứng minh số liệu đã nêu;

- Nêu phương pháp khai thác, quy trình khai thác, công nghệ sử dụng trong khai thác. Trình tự và hệ thống khai thác, các thông số của hệ thống khai thác; công tác vận tải trong và ngoài mỏ; thông tin về hệ thống bãi thải của mỏ (nếu có) về vị trí, dung tích, tổng khối lượng đất đá thải v.v....;

- Nêu quá trình tổ chức xây dựng các công trình bảo vệ môi trường, các công việc phục hồi môi trường từ khi bắt đầu khai thác đến khi kết thúc khai thác theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường/Bản cảm kết bảo vệ môi trường hoặc Dự án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Đánh giá về quá trình tổ chức khai thác.

2. Hiện trạng khu vực đề nghị đóng cửa mỏ

Nêu hiện trạng về các công trình phụ trợ khai thác mỏ (văn phòng, kho, sân bãi chứa đất đá, khoáng sản; đường xá, cầu cống v.v...); các công trình bảo vệ môi trường, công trình xử lý môi trường trong quá trình khai thác, cụ thể:

- Mô tả hiện trạng cấu tạo địa chất, mực nước ngầm tại khu vực khai thác khoáng sản dự kiến sẽ đóng cửa mỏ. Đánh giá, dự báo khả năng sụt lún, trượt lở, nứt gãy tầng địa chất, hạ thấp mực nước ngầm, nước mặt, sông, hồ; sự cố môi trường...trong quá trình khai thác và thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường;

- Trữ lượng khoáng sản được duyệt; trữ lượng khoáng sản được huy động vào thiết kế để khai thác, trữ lượng thực tế đã khai thác, tỷ lệ tổn thất, làm nghèo khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị đóng cửa mỏ; tổng khối lượng đất đá thải và hiện trạng các bãi thải tại thời điểm đề nghị đóng cửa mỏ (nếu có);

- Nêu đặc điểm hình, địa mạo của khu vực đề nghị đóng cửa mỏ;

- Hiện trạng mỏ tại thời điểm đề nghị đóng cửa mỏ: số lượng, khối lượng và mức độ an toàn các công trình mỏ (kể cả các bãi thải);

- Hiện trạng các công trình bảo vệ môi trường, phục hồi môi trường khu vực đã khai thác từ khi bắt đầu khai thác đến khi kết thúc khai thác theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường/Bản cảm kết bảo vệ môi trường hoặc Dự án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác đã duyệt.

Kèm theo các tài liệu, bản vẽ chứng minh các số liệu nêu trên gồm:

- Các bản vẽ, mặt cắt thể hiện cấu trúc địa chất, đặc điểm địa chất thủy văn - địa chất công trình khu vực tại thời điểm đóng cửa mỏ;

- Toàn bộ bản vẽ, mặt cắt kèm theo báo cáo định kỳ hoạt động khai thác mỏ hàng năm từ khi được cấp Giấy phép khai thác đến thời điểm đóng cửa mỏ;

- Các số liệu liên quan đến chất lượng (hàm lượng, thành phần khoáng vật, hoá học, cơ lý v.v..) của khoáng sản tại khu vực đề nghị đóng cửa mỏ (moong khai thác, đường lò chợ v.v...) kèm theo là bản đồ thể hiện vị trí các điểm lấy mẫu và kết quả phân tích mẫu.

3. Lý do đóng cửa mỏ (làm rõ các trường hợp sau):

- Đóng cửa toàn bộ hoặc một phần diện tích mỏ được cấp phép để thanh lý do đã khai thác hết trữ lượng khoáng sản trong diện tích được cấp phép?

- Đóng cửa để bảo vệ mỏ do chưa khai thác hoặc đã khai thác được một phần trữ lượng khoáng sản được cấp phép; lý do (do khai thác không hiệu quả, do tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản vi phạm pháp luật về khoáng sản hoặc pháp luật có liên quan).

CHƯƠNG III

PHƯƠNG PHÁP, KHỐI LƯỢNG CÔNG TÁC ĐÓNG CỬA MỎ

1. Phương án đóng cửa mỏ

Căn cứ vào hiện trạng khu vực đề nghị đóng cửa mỏ như đã nêu trên cũng như theo từng loại hình khai thác khoáng sản, ảnh hưởng của quá trình khai thác đến môi trường, cộng đồng dân cư xung quanh; căn cứ cấu tạo địa chất, thành phần khoáng vật và chất lượng môi trường của khu vực triển khai Đề án đóng cửa mỏ; hiện trạng công trình bảo vệ môi trường, phục hồi môi trường khu vực đã khai thác (tính đến thời điểm đóng cửa mỏ), tổ chức, cá nhân phải xây dựng các phương án cải tạo, phục hồi môi trường khả thi; công tác đóng cửa mỏ phải đảm bảo không để xảy ra các sự cố môi trường, sức khỏe cộng đồng và các quy định khác có liên quan;

Theo đó, mô tả khái quát từng phương án đề xuất; các công trình và khối lượng công việc cải tạo, phục hồi môi trường. Mỗi phương án xây dựng một bản đồ hoàn thổ không gian đã khai thác và thể hiện các công trình cải tạo, phục hồi môi trường. Đánh giá tác động ảnh hưởng đến môi trường, tính bền vững, an toàn của các công trình cải tạo, phục hồi môi trường của từng phương án (bao gồm: sụt lún, trượt lở, chống thấm, hạ thấp mực nước ngầm, nứt gãy, sự cố môi trường,...). Lựa chọn phương án tối ưu.

2. Khối lượng đóng cửa mỏ

Trên cơ sở phương án đóng cửa mỏ đã lựa chọn, tính toán cụ thể:

- Dạng, khối lượng công việc và các biện pháp thực hiện công tác đóng cửa

mỏ, làm rõ các biện pháp bảo vệ khoáng sản chưa khai thác (nếu có);

- Khối lượng công việc phải thực hiện nhằm đảm bảo an toàn sau khi đóng cửa mỏ, kể cả các bãi thải của mỏ và bảng thống kê kèm theo;

- Giải pháp phục hồi đất đai và môi trường liên quan; số lượng, khối lượng đất màu, cây xanh (nếu có) cần sử dụng trong quá trình đóng cửa mỏ; nêu rõ sự thay đổi, phương án lựa chọn và lý do thay đổi so với Dự án cải tạo, phục hồi môi trường đã phê duyệt.

- Lập bảng thống kê các thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu cần huy động để thực hiện đề án đóng cửa mỏ;

- Kiến nghị về việc bảo vệ hoặc sử dụng hợp lý các công trình mỏ và khu vực khai thác mỏ sau khi hoàn thành công việc đóng cửa mỏ;

- Rà soát, điều chỉnh các vị trí giám sát, các nội dung giám sát môi trường (đã được phê duyệt trong Dự án cải tạo, phục hồi môi trường khai thác) trong quá trình thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.

III. Tiến độ thực hiện

- Tiến độ thực hiện và thời gian hoàn thành từng công việc cụ thể;

- Xác định tổng thời gian thực hiện đề án đóng cửa mỏ;

- Cơ quan tiếp nhận, quản lý, sử dụng các công trình mỏ, công trình bảo vệ môi trường và khu vực khai thác mỏ sau khi có quyết định đóng cửa mỏ.

CHƯƠNG IV

DỰ TOÁN KINH PHÍ

Chi phí đóng cửa mỏ và cơ sở đảm bảo cho nguồn kinh phí đó, kể cả những khoản bồi thường thiệt hại do việc đóng cửa mỏ gây ra.

CHƯƠNG V

TỔ CHỨC THI CÔNG

Trên cơ sở khối lượng, tiến độ thực hiện các công việc của đề án và thời gian hoàn thành đã tính toán đưa ra phương án tổ chức thi công đề án. Do tổ chức, cá nhân khai thác tự thực hiện hay thuê tổ chức, cá nhân khác? Cách thức tổ chức thực hiện cụ thể.

KẾT LUẬN

- Kiến nghị về việc bảo vệ hoặc sử dụng hợp lý các công trình mỏ và khu vực khai thác mỏ sau khi hoàn thành công việc đóng cửa mỏ;

- Các yêu cầu, kiến nghị khác (nếu có).

PHẦN PHỤ LỤC

1. Phụ lục các bản vẽ:

TT	Tên bản vẽ
1	Bản đồ hiện trạng khu vực khai thác mỏ. Tỷ lệ 1:1.000 - 1:2.000
2	Bản đồ địa hình khu vực mỏ tại thời điểm được cấp phép khai thác
3	Bản đồ kết thúc từng giai đoạn khai thác theo Dự án đầu tư
4	Bản đồ tổng mặt bằng mỏ (thể hiện rõ các công trình khai thác mỏ và các công trình phụ trợ: nhà cửa, đường xá, cầu cống v.v..)
5	Bản đồ kết thúc khai thác mỏ theo thiết kế khai thác
6	Các bản vẽ mặt cắt địa chất đặc trưng khu vực đóng cửa mỏ
7	Các bản vẽ thiết kế chi tiết các công trình đóng cửa mỏ, bãi thải
8	Sơ đồ vị trí lấy mẫu đáy moong kết thúc khai thác, hoặc tại các đường lò chợ v.v...
9	Bản đồ tổng thể khu vực sau khi thực hiện Đề án đóng cửa mỏ và thể hiện Bản đồ trên không gian ba chiều (3D)
...	Các bản vẽ khác (nếu có theo Dự án cải tạo, phục hồi môi trường)

2. Phụ lục các hồ sơ, tài liệu liên quan:

- Bản sao quyết định phê duyệt/giấy xác nhận Báo cáo đánh giá tác động môi trường/Bản cam kết bảo vệ môi trường/Đề án bảo vệ môi trường; Giấy phép khai thác khoáng sản; Dự án cải tạo phục hồi môi trường trong khai thác;

- Bản sao quyết định phê duyệt Dự án đầu tư khai thác mỏ và thiết kế cơ sở; quyết định phê duyệt Thiết kế mỏ;

- Quyết định giao đất, Hợp đồng thuê đất;

- Bản đồ ba chiều (3D) hoàn thổ không gian đã khai thác đối với trường hợp Dự án cải tạo, phục hồi môi trường của tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường;

- Đơn giá, định mức của các bộ, ngành tương ứng; bản đồ quy hoạch sử dụng đất (nếu có);

- Toàn bộ bản vẽ bình đồ, mặt cắt hiện trạng kết thúc các năm khai thác kèm theo báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản;

- Tài liệu phân tích mẫu khoáng sản, đất đá (nếu có) tại khu vực đề nghị đóng cửa mỏ;

- Các bảng biểu, tài liệu kèm theo như đã nêu trong các chương.

14. Thủ tục Nghiệm thu kết quả thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản hoặc đóng cửa một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản và quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản:**a) Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, số 46 Phan Bội Châu, TP. Buôn Ma Thuột. Công chức tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra hồ sơ, nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận hẹn ngày trả kết quả; nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn người nộp hoàn thiện theo quy định.

Bước 3: Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, số 46 Phan Bội Châu, TP. Buôn Ma Thuột.

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả: Trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày lễ, tết).

b) Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, số 46 Phan Bội Châu, TP. Buôn Ma Thuột.

- Nộp hồ sơ qua đường bưu điện, nếu hồ sơ chưa hợp lệ theo quy định, Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo quy định

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản (đóng cửa một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản) (*bản chính*);

- Giấy phép khai thác khoáng sản (*bản sao*);

- Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản kèm theo Quyết định phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (*bản sao có chứng thực*);

- Báo cáo kết quả thực hiện đề án đóng cửa mỏ của tổ chức, cá nhân đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản (*bản chính*);

- Biên bản kiểm tra thực địa và kết quả nghiệm thu đề án đóng cửa mỏ khoáng sản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ (*bản sao*).

* Số lượng hồ sơ: 02 bộ

d) Thời gian giải quyết: 22 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trong đó thời gian giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường là 15 ngày; UBND tỉnh là 07 ngày làm việc).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định.

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản (đóng cửa một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản) theo mẫu số 15 (*Ban hành kèm theo thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường*).

- Báo cáo kết quả thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản theo mẫu số 35 (*Ban hành kèm theo thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường*).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật khoáng sản ngày 17/11/2010;

- Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/03/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật khoáng sản;

- Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

- Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

- Thông tư số 129/2011/TT-BTC ngày 15/9/2011 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐÓNG CỬA MỎ KHOÁNG SẢN
(ĐÓNG CỬA MỘT PHẦN DIỆN TÍCH KHU VỰC KHAI THÁC KHOÁNG SẢN)

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

(Tên tổ chức, cá nhân).....

Trụ sở tại:.....

Điện thoại:....., Fax.....

Thực hiện Quyết định số.....ngày.....tháng.....nămcủa Bộ Tài nguyên và Môi trường (UBND tỉnh...) về việc phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản; biên bản kiểm tra thực địa ngày.....tháng.....nămcủa

Đề nghị được đóng cửa mỏ khoáng sản (đóng cửa một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản) theo Giấy phép khai thác khoáng sản số..... ngày.... tháng.... năm..... của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk) tại mỏ (tên mỏ) thuộc xã huyện tỉnh

(Đối với trường hợp đóng cửa một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản, cần bổ sung các thông tin sau):

- Diện tích đề nghị đóng cửa là:..... (ha, km²).

- Diện tích đề nghị được tiếp tục hoạt động khai thác là:..... (ha, km²).

Diện tích khu vực đề nghị đóng cửa và khu vực tiếp tục được hoạt động khai thác có toạ độ các điểm khép góc thể hiện trên bản đồ kèm theo.

(Tên tổ chức, cá nhân)..... cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan.

Tổ chức, cá nhân làm đơn
(Ký tên, đóng dấu)

(TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐÓNG CỬA MỎ KHAI THÁC KHOÁNG SẢN) CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số/.....

....., ngày.... tháng.... năm 20....

Kính gửi :

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN
ĐÓNG CỬA MỎ KHOÁNG SẢN**

(Tên tổ chức, cá nhân)..... Trụ sở tại:.....

Điện thoại:....., Fax.....

Thực hiện Quyết định số.....ngày.....tháng.....nămcủa Bộ Tài nguyên và Môi trường (UBND tỉnh...) về việc phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản;

Xin được báo cáo kết quả hoạt thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản như sau

1. Khối lượng thực hiện đề án đóng cửa mỏ:

- Diện tích đề nghị đóng cửa là:.....(ha, km²).
- Diện tích đề nghị được tiếp tục hoạt động khai thác là:.....(ha, km²) (đối với trường hợp đóng cửa một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản.

2. Đánh giá chung và đề xuất, kiến nghị

Đánh giá chung về tình hình thực hiện đề án đóng cửa mỏ so với Quyết định phê duyệt đề án đóng cửa mỏ. Lý do hoàn thành (hoặc không hoàn thành) các nội dung của Quyết định phê duyệt đề án đóng cửa mỏ. Các đề xuất, kiến nghị liên quan.

Tài liệu gửi kèm theo:

- Bản đồ hiện trạng mỏ;
- Mặt cắt hiện trạng (đặc trưng) tại thời điểm lập báo cáo.

Tổ chức, cá nhân
(Ký tên, đóng dấu)

II. Lĩnh vực Môi trường:**1. Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu phế liệu:****a) Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, số 46 Phan Bội Châu, TP. Buôn Ma Thuột. Công chức tiếp nhận hồ sơ kiểm tra hồ sơ, nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận hẹn ngày trả kết quả; nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn người nộp hoàn thiện theo quy định.

Bước 3: Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, số 46 Phan Bội Châu, TP. Buôn Ma Thuột.

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả: Trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày lễ, tết).

b) Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, số 46 Phan Bội Châu, TP. Buôn Ma Thuột.

- Nộp hồ sơ qua đường bưu điện, nếu hồ sơ chưa hợp lệ theo quy định, trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận;

+ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế (bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân);

+ Một trong các tài liệu sau: Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường; Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường; Giấy xác nhận hoặc Thông báo chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường; Quyết định phê duyệt hoặc Giấy xác nhận Đề án bảo vệ môi trường (bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân);

+ Kết quả giám sát chất lượng môi trường lần gần nhất của cơ sở sản xuất, nhưng không quá sáu (06) tháng tính đến ngày đề nghị cấp Giấy chứng nhận (bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân).

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức hoặc cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục: Sở Tài nguyên và Môi trường.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận.

h) Phí, lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu phế liệu (*quy định tại Thông tư Liên tịch số 34/2012/TTLT-BCT-BTNMT ngày 15/11/2012 của Bộ Công thương - Bộ Tài nguyên và Môi trường*).

k) Yêu cầu, điều kiện thủ tục hành chính: Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 34/2012/TTLT-BCT-BTNMT ngày 15/11/2012 của Liên Bộ Công thương và Bộ Tài nguyên và Môi trường. Điều kiện đối với thương nhân nhập khẩu phế liệu như sau:

1. Thương nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất phải có đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 43 của Luật Bảo vệ môi trường và đã được cấp Giấy chứng nhận, cụ thể:

- Có kho bãi (có quyền sở hữu hoặc đồng sở hữu, hoặc thuê) dành riêng cho việc tập kết phế liệu bảo đảm các điều kiện về bảo vệ môi trường;

- Có công nghệ, thiết bị để tái chế phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu cho sản xuất;

- Có phương án, giải pháp xử lý phế liệu nhập khẩu đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; đảm bảo mọi chất thải từ quy trình sản xuất đều được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường;

- Đã chấp hành tốt các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thương nhân nhập khẩu uỷ thác phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Có hợp đồng uỷ thác nhập khẩu ký với thương nhân đã được cấp Giấy chứng nhận, hợp đồng uỷ thác nhập khẩu phế liệu phải ghi rõ loại phế liệu nhập khẩu và thành phần phế liệu nhập khẩu phù hợp với Giấy chứng nhận được cấp và quy định tại Khoản 1 Điều 5 của Thông tư số 34/2012/TTLT-BCT-BTNMT ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Công Thương và Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Hợp đồng nhập khẩu phế liệu phải ghi rõ nguồn gốc, thành phần phế liệu nhập khẩu phù hợp với hợp đồng uỷ thác nhập khẩu nêu tại điểm a Khoản 2 Điều này và cam kết tái xuất phế liệu trong trường hợp phế liệu nhập khẩu về đến cửa khẩu nhưng không đạt các yêu cầu theo quy định tại Thông tư Thông tư liên tịch số 34/2012/TTLT-BCT-BTNMT ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Công Thương và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005;

- Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ về việc quy định một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28/02/2008 về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Thông tư liên tịch số 34/2012/TTLT-BCT-BTNMT ngày 15/11/2012 của Liên Bộ Công thương và Bộ Tài nguyên và Môi trường Hướng dẫn về điều kiện nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất;

- Thông tư số 01/2013/TT-BTNMT ngày 28/1/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về phế liệu được phép nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất.

PHỤ LỤC 1**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ****CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU***(ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 34 /2012/TTLT-BCT-BTNMT**ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Công Thương và Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

<CƠ QUAN CHỦ QUẢN>

<**THƯƠNG NHÂN**>

Số:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Địa danh , ngày tháng năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU**

Kính gửi :(1).....

1. Tên Thương nhân đề nghị:

Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số:.....

Ngày cấp:..... Nơi cấp:

2. Địa chỉ trụ sở chính:

3. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu: (cơ sở sản xuất trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất).

4. Mô tả chức năng hoạt động kinh doanh sản xuất: (loại sản phẩm/hàng hoá sản xuất, kinh doanh,...).

5. Mô tả phế liệu: (chủng loại phế liệu nhập khẩu, khối lượng phế liệu dự kiến sử dụng /tháng, nhu cầu hoặc tình hình sử dụng phế liệu nhập khẩu của năm trước).

6. Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu phế liệu đã được cấp: nếu chưa có, ghi là "đề nghị cấp lần đầu"; nếu đã có, ghi "Giấy sốngày....tháng...năm....., Cơ quan cấp," và "đề nghị cấp mới thay thế Giấy đã hết hiệu lực" hoặc "đề nghị điều chỉnh, bổ sung" hoặc "đề nghị cấp lại do bị mất/rách/cháy".

7. Giải pháp bảo vệ môi trường đã được xây dựng đối với cơ sở sản xuất và kho, bãi chứa phế liệu:

- Mô tả kho, bãi dành riêng cho việc tập kết phế liệu nhập khẩu:

+ Tình trạng hoặc hình thức sở hữu kho bãi;

+ Tổng diện tích khu vực tập kết phế liệu;

+ Tình trạng tiếp giáp của khu vực tập kết phế liệu với khu vực xung quanh và khả năng ảnh hưởng có thể có;

+ Phương pháp cách ly các yếu tố ảnh hưởng.

- Mô tả giải pháp, hệ thống xử lý (hoặc phương án thuê đơn vị có đủ điều kiện kỹ thuật để xử lý) các tạp chất đi kèm phế liệu.

- Mô tả thiết bị, công nghệ tái chế phế liệu sử dụng làm nguyên liệu cho sản xuất và hệ thống xử lý các chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất.

Chúng tôi xin cam đoan rằng những thông tin cung cấp ở trên là đúng sự thật.

Kính đề nghị quý Cơ quan kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu phế liệu đến thời gian (2).

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA THƯƠNG NHÂN

Nơi nhận:

<Ký tên, đóng dấu>

- Như trên;

-

Ghi chú:

Mẫu Đơn đề nghị này được dùng chung cho các trường hợp xin cấp Giấy chứng nhận lần đầu, cấp lại.

(1) Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương nơi có cơ sở sản xuất và kho bãi chứa phế liệu nhập khẩu;

(2) Phù hợp với thời hạn thuê kho bãi nhưng tối đa không quá 03 (ba)

**B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ ĐƯỢC UBND TỈNH CÔNG BỐ
TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 2195/QĐ-UBND NGÀY 19/8/2009.**

STT	Tên thủ tục hành chính	Số hồ sơ TTHC
I. Lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản		
1	Thủ tục Cấp giấy phép chế biến khoáng sản. (Thủ tục số 1 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)	T-DLA-053999-TT
2	Thủ tục Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản. (Thủ tục số 2 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)	T-DLA-054467-TT
3	Thủ tục Cấp giấy phép khảo sát khoáng sản. (Thủ tục số 3 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)	T-DLA-054445-TT
4	Thủ tục Cấp giấy phép khai thác khoáng sản. (Thủ tục số 4 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)	T-DLA-054422-TT
5	Thủ tục Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản. (Thủ tục số 5 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)	T-DLA-057447-TT
6	Thủ tục Cấp giấy phép trả lại quyền thăm dò khoáng sản. (Thủ tục số 6 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)	T-DLA-054717-TT
7	Thủ tục Cấp giấy phép, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản. (Thủ tục số 7 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)	
8	Thủ tục Cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản. (Thủ tục số 8 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)	T-DLA-054641-TT
9	Thủ tục Chuyển nhượng giấy phép chế biến khoáng sản. (Thủ tục số 9 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)	T-DLA-054940-TT
10	Thủ tục Chuyển nhượng giấy phép khai thác khoáng sản. (Thủ tục số 10 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)	T-DLA-054010-TT
11	Thủ tục Chuyển nhượng giấy phép thăm dò khoáng sản. (Thủ tục số 11 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)	T-DLA-054049-TT

12	Thủ tục Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản. (Thủ tục số 12 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)	T-DLA-054400-TT
13	Thủ tục Gia hạn giấy phép khai thác, tận thu khoáng sản. (Thủ tục số 13 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)	
14	Thủ tục Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản. (Thủ tục số 14 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)	
15	Thủ tục Gia hạn giấy phép khảo sát khoáng sản. (Thủ tục số 15 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)	T-DLA-053931-TT
16	Thủ tục Gia hạn giấy phép chế biến khoáng sản. (Thủ tục số 16 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)	T-DLA-054260-TT
17	Thủ tục Thẩm định báo cáo khảo sát khoáng sản. (Thủ tục số 17 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)	T-DLA-055132-TT
18	Thủ tục Thẩm định báo cáo thăm dò khoáng sản. (Thủ tục số 18 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)	T-DLA-055187-TT
19	Thủ tục Thẩm định hồ sơ đóng cửa mỏ khai thác khoáng sản. (Thủ tục số 19 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)	T-DLA-055221-TT
20	Thủ tục Thừa kế giấy phép khai thác khoáng sản. (Thủ tục số 20 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)	T-DLA-054958-TT
21	Thủ tục Thừa kế giấy phép chế biến khoáng sản. (Thủ tục số 21 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)	T-DLA-053974-TT
22	Thủ tục Tiếp tục thực hiện quyền thăm dò khoáng sản. (Thủ tục số 22 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)	T-DLA-054555-TT
23	Thủ tục Tiếp tục thực hiện quyền khai thác khoáng sản. (Thủ tục số 23 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)	T-DLA-054500-TT
24	Thủ tục Tiếp tục thực hiện quyền chế biến khoáng sản. (Thủ tục số 24 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)	T-DLA-054520-TT
25	Thủ tục Trả lại giấy phép khảo sát khoáng sản. (Thủ tục số 25 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009)	T-DLA-054624-TT

	<i>19/8/2009)</i>	
26	Thủ tục Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản. (<i>Thủ tục số 26 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009</i>)	T-DLA-054909-TT
27	Thủ tục Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản. (<i>Thủ tục số 27 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009</i>)	T-DLA-054590-TT
28	Thủ tục Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản. (<i>Thủ tục số 28 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009</i>)	T-DLA-057626-TT
29	Thủ tục Trả lại giấy phép chế biến khoáng sản. (<i>Thủ tục số 29 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009</i>)	T-DLA-054577-TT
30	Thủ tục Trả lại 1 phần diện tích giấy phép khai thác khoáng sản. (<i>Thủ tục số 30 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009</i>)	T-DLA-057577-TT
31	Thủ tục Trả lại 1 phần diện tích giấy phép thăm dò khoáng sản. (<i>Thủ tục số 31 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009</i>)	T-DLA-057604-TT
II. Lĩnh vực Môi trường		
1	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất. (<i>Thủ tục số 5 - Quyết định 2195/QĐ-UBND ngày 19/8/2009</i>)	T-DLA-056935-TT

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: ubnd@daklak.gov.vn

Website: <http://www.daklak.gov.vn>

In tại: Công ty TNHH một thành viên In Đắk Lắk